

UBND TỈNH HẢI DƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH NĂM 2024
(Điều chỉnh, bổ sung)

Hải Dương, năm 2024

Số 222 /ĐA-ĐHHD

Hải Dương, ngày 05 tháng 7 năm 2024

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2024
(Điều chỉnh, bổ sung)**I. Thông tin chung****1. Tên cơ sở đào tạo:**

- Tên tiếng Việt: Trường Đại học Hải Dương.
- Tên tiếng Anh: University of Hai Duong.
- Tên viết tắt: UHD.

2. Mã trường: DKT.**3. Địa điểm các trụ sở:** Trường Đại học Hải Dương có 04 cơ sở đào tạo

- Trụ sở chính (Cơ sở 1): Khu đô thị phía Nam, thành phố Hải Dương (xã Liên Hồng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương).
- Cơ sở 2: Số 42 đường Nguyễn Thị Duệ và số 250 đường Nguyễn Lương Bằng, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.
- Cơ sở 3: Khu 8, phường Hải Tân, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
- Cơ sở 4: Khu Tiền Trung, phường Ái Quốc, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

4. Địa chỉ Trang thông tin điện tử của trường: <http://uhd.edu.vn>**5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của trường (có thông tin tuyển sinh)**

- www.facebook.com/Daihochaiduong2022/

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0220.3890.025; 0974121838 (Lương Thế Dũng)**7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp:**

- Đường link công khai việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp:

<http://uhd.edu.vn/bao-cao-tinh-hinh-viec-lam-cua-sinh-vien-tot-nghiep-dt3842.html>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

- Đối với trình độ đại học:

Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
-------------------------	------------------	---------------------	----------------------------	------------------	------------------------------------

Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
<i>Kinh doanh và quản lý</i>					
Quản trị kinh doanh	Đại học	75	36	30	100
Tài chính - Ngân hàng	Đại học	65	6	4	100
Kế toán	Đại học	230	112	97	93.81
Quản trị văn phòng	Đại học	65	10	01	100
<i>Máy tính và công nghệ thông tin</i>					
Công nghệ thông tin	Đại học	65	12	11	90.91
<i>Kỹ thuật</i>					
Kỹ thuật điện	Đại học	80	17	11	90.91
<i>Nhân văn</i>					
Ngôn ngữ Anh	Đại học	50	7	3	100
<i>Khoa học xã hội và hành vi</i>					
Kinh tế	Đại học	50	3	2	100
<i>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</i>					
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Đại học	50	7	3	100
Tổng		730	210	162	95.06

- Đối với trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non:

Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
<i>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</i>					
Giáo dục Mầm non	Cao đẳng	300	300	285	100
Tổng		300	300	285	100

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

- Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất:

<http://uhd.edu.vn>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

8.1.1. Đối với trình độ đại học

- Năm 2022: Trường xét tuyển theo 03 phương thức:

+ Phương thức 1: Xét tuyển căn cứ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022

+ Phương thức 2: Xét tuyển căn cứ kết quả học tập THPT (Học bạ).

+ Xét tuyển thẳng.

- Năm 2023:

+ Tuyển sinh chính quy trình độ đại học: Trường xét tuyển theo 04 phương thức:

✓ Phương thức 1: Xét tuyển căn cứ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023

✓ Phương thức 2: Xét tuyển căn cứ kết quả học tập THPT (Học bạ).

✓ Phương thức 3: Xét tuyển thẳng.

✓ Phương thức 4: Xét tuyển kết hợp

+ Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy đối với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên: Trường xét tuyển theo 02 phương thức:

✓ Phương thức 1: Xét tuyển căn cứ kết quả học tập THPT (Học bạ).

✓ Phương thức 2: Xét tuyển căn cứ kết quả học tập toàn khóa giai đoạn học Trung cấp/Cao đẳng/Đại học của thí sinh.

8.1.2. Đối với trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

- Phương thức 1: Tuyển thẳng (theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

- Phương thức 2: Xét kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT kết hợp với điểm thi các môn năng khiếu.

- Phương thức 3: Xét kết quả học tập văn hóa cấp THPT kết hợp với điểm thi các môn năng khiếu.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

8.2.1. Đối với trình độ đại học

TT	Lĩnh vực/ Ngành/ Nhóm ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Kinh doanh và quản lý							
1.1	Ngành Kế toán (A00, A01, D01)	Theo kết quả thi THPT	13	11	14,5	4	1	15,0
		Theo kết quả học tập THPT	88	79	15,5	87	85	15,5
		Xét tuyển thẳng	4	0	-	2	0	
		Theo kết quả học tập toàn khóa giai đoạn học TC/CD/ĐH	5	2	5,0/10; 2,0/4,0	38	38	5,0/10; 2,0/4,0
1.2	Ngành Tài chính Ngân	Xét tuyển thẳng	0	0		1	0	
		Theo kết quả thi THPT	4	2	14,5	2	1	15,0

TT	Lĩnh vực/ Ngành/ Nhóm ngành/ Tổ hợp xét tuyển hàng (A00, A01, D01)	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
		Theo kết quả học tập THPT	16	7	15,5	16	11	15,5
		Theo kết quả học tập toàn khóa giai đoạn học TC/CĐ/ĐH						
1.3	Ngành Quản trị kinh doanh (A00, A01, D01)	Theo kết quả thi THPT	7	0	14,5	2	0	15,0
		Theo kết quả học tập THPT	44	43	16,1 (CQ); 15,5 (LT)	61	61	15,5
		Xét tuyển thẳng	2	0	-	3	0	
		Theo kết quả học tập toàn khóa giai đoạn học TC/CĐ/ĐH	2	2	5,0/10; 2,0/4,0	9	8	5,0/10; 2,0/4,0
1.4	Ngành Quản trị văn phòng (A00, A01, D01, C00)	Xét tuyển thẳng	0	0		2	0	
		Theo kết quả thi THPT	8	0	15	3	2	15,0
		Theo kết quả học tập THPT	41	9	15,6 (CQ); 16,0 (LT)	20	11	15,5
		Theo kết quả học tập toàn khóa giai đoạn học TC/CĐ/ĐH	1	2	5,0/10; 2,0/4,0	22	21	5,0/10; 2,0/4,0
2	Kỹ thuật							
2.1	Ngành Kỹ thuật điện (A00, A01)	Theo kết quả thi THPT	15	0	14,5	13	0	15,0
		Theo kết quả học tập THPT	100	48	15,6 (CQ); 15,5 (LT)	75	55	15,5
		Xét tuyển thẳng	5	0	-	4	0	
		Theo kết quả học tập toàn khóa giai đoạn học TC/CĐ/ĐH	5	2	5,0/10; 2,0/4,0	22	22	5,0/10; 2,0/4,0
2.2	Công nghệ kỹ thuật điện tử - Viễn thông	Theo kết quả thi THPT				6	0	15,0
		Theo kết quả học tập THPT				36	3	15,5
		Xét tuyển thẳng				2	0	
		Theo kết quả học tập toàn khóa giai đoạn học TC/CĐ/ĐH						
3	Máy tính và công nghệ							

TT	Lĩnh vực/ Ngành/ Nhóm ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	thông tin							
3.1	Ngành Công nghệ thông tin (A00, A01, D01)	Theo kết quả thi THPT	4	3	14,5	5	1	15,0
		Theo kết quả học tập THPT	24	21	16,1	63	63	15,5
		Xét tuyển thẳng	1	0	-	2	0	
		Theo kết quả học tập toàn khóa giai đoạn học TC/CĐ/ĐH	1	0	-	7	7	5,0/10; 2,0/4,0
4	Khoa học xã hội và hành vi							
4.1	Ngành Kinh tế (A00, A01, D01)	Xét tuyển thẳng	0	0		1	0	
		Theo kết quả thi THPT	4	1	15	2	2	15,0
		Theo kết quả học tập THPT	16	7	15,6	14	5	15,5
		Xét kết hợp	0	0		1	0	-
4.2	Marketing	Xét tuyển thẳng				2	0	
		Theo kết quả thi THPT				8	0	15,0
		Theo kết quả học tập THPT				35	12	15,5
		Xét kết hợp (kết quả thi TN THPT hoặc kết quả học tập với chứng chỉ tiếng Anh quốc tế)				5	0	
5	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân							
5.1	Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (A00, A01, D01, C00)	Theo kết quả thi THPT	3	1	14,5			
		Theo kết quả học tập THPT	12	6	15,6			
6	Nhân văn							
6.1	Ngành Ngôn ngữ Anh (D01, D09, D10, A01)	Theo kết quả thi THPT	4	5	14,5	3	1	15,0
		Theo kết quả học tập THPT	96	28	16,1 (CQ); 15,5 (LT)	24	24	15,5
		Xét tuyển thẳng	1	0	-	0	0	
		Theo kết quả học tập toàn khóa giai đoạn học	19	13	5,0/10; 2,0/4,0	92	92	15,5

TT	Lĩnh vực/ Ngành/ Nhóm ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
		TC/CĐ/ĐH						
7	Sự phạm Toán	Xét tuyển thẳng				1	0	
		Theo kết quả thi THPT				30	30	19,0
		Theo kết quả học tập THPT				85	85	19,0
		Xét kết hợp (kết quả thi TN THPT hoặc kết quả học tập với chứng chỉ tiếng Anh quốc tế)				4	0	
9	Sự phạm Ngữ văn	Xét tuyển thẳng				5	0	
		Theo kết quả thi THPT				50	46	19,0
		Theo kết quả học tập THPT				55	49	19,0
		Xét kết hợp (kết quả thi TN THPT hoặc kết quả học tập với chứng chỉ tiếng Anh quốc tế)				10	0	
10	Sự phạm Tiếng Anh	Xét tuyển thẳng				5	0	
		Theo kết quả thi THPT				35	30	19,0
		Theo kết quả học tập THPT				70	65	19,0
		Xét kết hợp (kết quả thi TN THPT hoặc kết quả học tập với chứng chỉ tiếng Anh quốc tế)				10	0	
11	Sự phạm Khoa học Tự nhiên	Xét tuyển thẳng				10	0	
		Theo kết quả thi THPT				10	0	19,0
		Theo kết quả học tập THPT				10	0	19,0
		Xét kết hợp (kết quả thi TN THPT hoặc kết quả học tập với chứng chỉ tiếng Anh quốc tế)				20	0	
12	Giáo dục Mầm non (trình độ đại học)	Xét tuyển thẳng				5	0	
		Kết hợp kết quả thi TN THPT và điểm thi năng khiếu				45	28	19,0
		Kết hợp kết quả học tập và thi điểm thi năng khiếu				100	3	19,0
13	Giáo dục Tiểu học	Xét tuyển thẳng				0	0	
		Theo kết quả thi THPT				130	131	19,0
		Theo kết quả học tập				230	232	19,0

TT	Lĩnh vực/ Ngành/ Nhóm ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
14	Sự phạm Lịch sử	THPT						
		Xét kết hợp (kết quả thi TN THPT hoặc kết quả học tập với chứng chỉ tiếng Anh quốc tế)				0	0	
		Xét tuyển thẳng				5	0	
		Theo kết quả thi THPT				20	6	19,0
15	Giáo dục Thể chất	Theo kết quả học tập THPT				20	6	19,0
		Xét kết hợp (kết quả thi TN THPT hoặc kết quả học tập với chứng chỉ tiếng Anh quốc tế)				5	0	
		Xét tuyển thẳng				5	0	
		Kết hợp kết quả thi TN THPT và điểm thi năng khiếu				5	1	19,0
		Kết hợp kết quả học tập và thi điểm thi năng khiếu				40	11	19,0

8.2.2. Đối với trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

Ngành tuyển sinh	Năm 2022				Năm 2023			
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	
			PT1	PT2			PT1	PT2
CD Giáo dục Mầm non	752	667	18,5	20,0	380	334	17,0	17,0
Tổng	752	667			380	334		

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử: <http://uhd.edu.vn/danh-muc-cac-nganh-duoc-phep-dao-tao-dt20792.html>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Kế toán	8340301	4048/QĐ-BGDĐT	01/10/2015	821/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015	2023
2	Quản lý kinh tế	8310101	5009/QĐ-BGDĐT	30/11/2017	821/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018	2023
3	Kế toán	7340301	3366/QĐ-BGDĐT	11/08/2011	821/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2011	2023
4	Tài chính - Ngân hàng	7340201	1645/QĐ-BGDĐT	03/05/2012	821/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012	2023
5	Quản trị kinh doanh	7340101	1645/QĐ-BGDĐT	03/05/2012	821/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012	2023
6	Quản trị văn phòng	7340406	5468/QĐ-BGDĐT	15/11/2013	821/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2014	2023
7	Kỹ thuật điện	7520201	1645/QĐ-BGDĐT	03/05/2012	821/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012	2023
8	Công nghệ thông tin	7480201	349/QĐ-BGDĐT	27/01/2014	821/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2014	2023
9	Chăn nuôi	7620105	1645/QĐ-BGDĐT	03/05/2012	821/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012	2016

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
10	Phát triển nông thôn	7620101	1898/QĐ-BGDĐT	21/05/2012	821/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013	2014
11	Kinh tế	7310101	1898/QĐ-BGDĐT	21/05/2012	821/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012	2023
12	Chính trị học	7310201	768/QĐ-BGDĐT	27/02/2013	821/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013	2020
13	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	768/QĐ-BGDĐT	27/02/2013	821/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013	2022
14	Ngôn ngữ Anh	7220201	5354/QĐ-BGDĐT	11/11/2016	821/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2023
15	Marketing	7340115	399/QĐ-ĐHHD	18/7/2023			Trường ĐHHD	2023	2023
16	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	405/QĐ-ĐHHD	18/7/2023			Trường ĐHHD	2023	2023
17	Sư phạm Toán học	7140209	1442/QĐ-BGDĐT	22/05/2023			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2023	2023
18	Sư phạm Ngữ văn	7140217	1443/QĐ-BGDĐT	22/05/2023			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2023	2023
19	Sư phạm tiếng Anh	7140231	1444/QĐ-BGDĐT	22/05/2023			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2023	2023
20	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	1589/QĐ-BGDĐT	08/06/2023			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2023	2023

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
21	Giáo dục Mầm non (trình độ ĐH)	7140201	1445/QĐ-BGDĐT	22/05/2023			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2023	2023
22	Giáo dục Tiểu học	7140202	1446/QĐ-BGDĐT	22/05/2023			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2023	2023
23	Sư phạm Lịch sử	7140218	2419/QĐ-BGDĐT	21/08/2023			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2023	2023
24	Giáo dục Thể chất	7140206	2420/QĐ-BGDĐT	21/08/2023			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2023	2023
25	Cao đẳng Giáo dục Mầm non (trình độ CĐ)	51140201	1057/QĐ-BGDĐT-ĐH	10/03/2003			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2003	2023
26	Sư phạm Địa lí	7140219	1070/QĐ-BGDĐT-ĐH	08/04/2024			Bộ Giáo dục và Đào tạo		2024
28	Giáo dục Chính trị	7140205	1071/QĐ-BGDĐT-ĐH	08/04/2024			Bộ Giáo dục và Đào tạo		2024
29	Hỗ trợ Giáo dục Người khuyết tật	7760103	296/QĐ-ĐHHD	19/4/2024			Trường ĐHHD		2024
30	Sư phạm Tin học	7140210	1405/QĐ-BGDĐT	15/5/2024			Bộ Giáo dục và Đào tạo		2024

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của Nhà trường: <https://uhd.edu.vn/n260>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Nhà trường: <https://uhd.edu.vn/de-an-tuyen-sinh-nam-2024-truong-dai-hoc-hai-duong-dt33036.html>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của Trường trên trang thông tin điện tử của Nhà trường: <http://uhd.edu.vn/quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc-dt20787.html>

13. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của Trường (Trường có tổ chức thi trên trang thông tin điện tử của Nhà trường: <http://uhd.edu.vn/quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc-dt20787.html>

14. Về việc cập nhật, bổ sung, điều chỉnh, hiệu đính đề án tuyển sinh

Đề án tuyển sinh năm 2024 của Trường Đại học Hải Dương thường xuyên được cập nhật, bổ sung, điều chỉnh hoặc hiệu đính các thông tin mới (nếu có) của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Trường Đại học Hải Dương và được công bố trước khi thí sinh đăng ký xét tuyển ít nhất 15 ngày theo quy định.

15. Về định hướng trong tuyển sinh đại học, cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non chính quy từ năm 2025

Trường cơ bản ổn định phương thức xét tuyển và chỉ tiêu như năm 2024, có điều chỉnh phù hợp với phương án thi tốt nghiệp THPT từ năm 2025 và các quy định, hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cụ thể, Trường ổn định 04 phương thức xét tuyển:

- Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường;

- Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT;

- Xét tuyển theo kết quả học tập THPT;

- Xét tuyển kết hợp (như năm 2024).

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học, cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

1.1. Đối tượng và điều kiện tuyển sinh

Đối tượng và điều kiện tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường, cụ thể như sau:

1.1.1. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc tương đương; hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.1.2. Đối tượng dự tuyển quy định tại khoản 1.1.1 Mục này phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại Mục 1.5 Đề án này;
- b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

1.1.3. Trường có quy định cụ thể về điều kiện dự tuyển cho mỗi phương thức tuyển sinh.

1.1.4. Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển, trong khả năng cho phép Trường xem xét cho học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

- Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh

1.3.1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học

Năm 2024, Trường Đại học Hải Dương thực hiện tuyển sinh theo 04 phương thức:

1.3.1.1. Phương thức 1 (PT1): Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Cụ thể: Theo Khoản 1, khoản 2, Điều 8 Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non. Mỗi thí sinh xét tuyển thẳng chỉ được lựa chọn 01 ngành đào tạo theo thành tích đã đạt được phù hợp với nội dung, tổ hợp môn xét tuyển của ngành học tương ứng và có đủ điều kiện dự tuyển theo quy định.

Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển từ cao xuống thấp theo thành tích đã đạt được, trường hợp hai thí sinh có thành tích như nhau thì xét thêm các tiêu chí: học tập; kinh nghiệm và các chế độ ưu tiên khác,...cho đến hết chỉ tiêu.

1) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành thuộc lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật - công nghệ, xã hội và nhân văn.

2) Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GDĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc tốt nghiệp trung cấp) vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đoạt giải; cụ thể trong các trường hợp sau:

a) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

b) Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

c) Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

d) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cử đi; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

đ) Thí sinh đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia dự tuyển vào các ngành thể dục thể thao phù hợp; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

1.3.1.2. Phương thức 2 (PT2): Xét tuyển căn cứ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT

+ Thí sinh tham gia kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 và đã đăng ký sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT để xét tuyển;

+ Đối với các ngành không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên: Tổng điểm các môn trong tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (khu vực, đối tượng) phải đạt 15,0 điểm trở lên.

+ Đối với các nhóm ngành đào tạo giáo viên: Ngưỡng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Điểm xét tuyển là tổng điểm các môn trong tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (nếu có).

Riêng đối với ngành Giáo dục thể chất: Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển. Cụ thể: Xét điểm thi tốt nghiệp THPT các môn trong tổ hợp xét tuyển và điểm thi năng khiếu, cộng với điểm ưu tiên (nếu có).

1.3.1.3. Phương thức 3 (PT3): Xét tuyển căn cứ kết quả học tập THPT

+ Đối với các ngành không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên: Tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của các môn trong tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (khu vực, đối tượng) đạt 15,5 điểm trở lên.

+ Đối với các nhóm ngành đào tạo giáo viên: Học lực lớp 12 xếp loại Giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8.0 trở lên. Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của các môn trong tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (nếu có).

Riêng đối với ngành Giáo dục thể chất: Kết hợp kết quả học tập THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển. Cụ thể: Xét kết quả học tập cả năm lớp 12 các môn trong tổ hợp xét tuyển và điểm thi năng khiếu, cộng với điểm ưu tiên (nếu có).

1.3.1.4. Phương thức 4 (PT4): Xét tuyển kết hợp

Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế xét tuyển thay thế môn tiếng Anh kết hợp điểm 02 môn thi tốt nghiệp THPT hoặc điểm 02 môn trung bình cả năm lớp 12 (theo các tổ hợp xét tuyển), cộng với điểm ưu tiên (nếu có)

Điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển:

+ Có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế đạt IELTS ≥ 5.5 hoặc TOEFL iBT ≥ 46 điểm hoặc TOEIC (4 kỹ năng L&R ≥ 785 , S ≥ 160 & W ≥ 150);

+ Có điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2024.

+ Các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế phải còn hạn sử dụng tính tới thời điểm xét tuyển.

Cách tính điểm xét tuyển nhóm quy về thang điểm 30:

Điểm quy đổi môn tiếng Anh như sau:

Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế			Điểm quy đổi
IELTS	TOEFL iBT	TOEIC (L&R/S/W)	
5.5	46-59	785/160/150	8,5
6.0	60-78	840/160/160	9,0
6.5	79-93	890/170/170	9,5
≥ 7.0	94-101	945/180/180	10

1.3.1.5. Nguyên tắc xét tuyển chung

Xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu, trong đó:

Về cơ hội trúng tuyển: Thí sinh phải được tạo cơ hội trúng tuyển cao nhất và quyền xác định nguyện vọng ưu tiên trong số những chương trình, ngành đào tạo đủ điều kiện trúng tuyển;

Xử lý nguyện vọng là quy trình xử lý trên hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung để xác định nguyện vọng cao nhất trong số nguyện vọng mà thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển, trên cơ sở đó lập danh sách thí sinh trúng tuyển.

Trường hợp các thí sinh có cùng kết quả điểm xét tuyển, Nhà trường sẽ xét các tiêu chí phụ ưu tiên khác theo thứ tự: 1 - Kết quả 03 năm THPT; 2- Môn chính trong tổ hợp xét tuyển; 3- Kết quả thi đánh giá năng lực của các cơ sở giáo dục đại học khác (nếu có); 4 - Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (nếu có).

*** Lưu ý:** Tùy theo số lượng hồ sơ dự tuyển thực tế, kết quả xét tuyển của từng đợt/đối tượng/phương thức, Nhà trường sẽ linh hoạt điều chuyển chỉ tiêu xét tuyển giữa các phương thức, hoặc chỉ tiêu xét tuyển giữa các ngành, hoặc chỉ tiêu xét tuyển giữa các trình độ: đại học chính quy, liên thông chính quy (trung cấp-đại học, cao đẳng-đại học, đại học-đại học) đảm bảo tổng chỉ tiêu không vượt tổng chỉ tiêu đã đăng ký và công bố cũng như bảo đảm quyền lợi tốt nhất cho thí sinh.

1.3.1.6. Xét tuyển sớm

Nhà trường tổ chức, thực hiện việc xét tuyển sớm đối với phương thức tuyển sinh: Xét tuyển thẳng (PT1); Xét tuyển căn cứ kết quả học tập THPT (PT3); Xét tuyển kết hợp (PT4), áp dụng đối với các ngành thuộc lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật, công nghệ, xã hội và nhân văn.

Đối với các ngành đào tạo giáo viên không thực hiện xét tuyển sớm, căn cứ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Bộ Giáo dục và Đào tạo, số lượng chỉ tiêu được giao, Nhà trường sẽ thực hiện xét tuyển theo quy định hiện hành.

Thí sinh đăng ký dự tuyển bằng hình thức trực tuyến hoặc trực tiếp tại cơ sở đào tạo.

Nhà trường công bố và tải danh sách thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển (trừ điều kiện tốt nghiệp THPT) lên hệ thống để xử lý nguyện vọng cùng với các phương thức xét tuyển khác theo kế hoạch chung, hoàn thành trước khi thí sinh đăng ký xét tuyển trên hệ thống.

Thí sinh đã dự tuyển vào Trường theo kế hoạch xét tuyển sớm sau đó phải tiếp tục đăng ký nguyện vọng trên hệ thống theo kế hoạch chung của Bộ GDĐT.

1.3.2. Tuyển sinh chính quy trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

1.3.2.1. Phương thức 1(PT1): Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo(Theo Khoản 1, khoản 2, khoản 3, Điều 8 Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022.)

Khoản 3, Điều 8: Thí sinh có bằng trung cấp ngành sư phạm loại giỏi trở lên, hoặc có bằng trung cấp ngành sư phạm loại khá và có ít nhất 02 năm làm việc đúng ngành được xét tuyển thẳng vào ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng.

Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển từ cao xuống thấp theo thành tích đã đạt được, trường hợp hai thí sinh có thành tích như nhau thì xét thêm các tiêu chí: học tập; kinh nghiệm và các chế độ ưu tiên khác,... cho đến hết chỉ tiêu.

1.3.2.2. Phương thức 2 (PT2):Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT

+ Thí sinh tham gia kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 và đã đăng ký sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT để xét tuyển;

Ngưỡng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Điểm xét tuyển là tổng điểm các môn trong tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (nếu có).

1.3.2.3. Phương thức 3 (PT3):Xét tuyển theo kết quả học tập THPT

Xét kết quả học tập điểm trung bình cả năm lớp 12 theo tổ hợp hoặc theo kết quả học tập khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật đối với người có bằng trung cấp cộng với điểm ưu tiên (nếu có).

*** Về điều chỉnh chỉ tiêu:** Căn cứ theo số lượng hồ sơ dự tuyển thực tế, kết quả xét tuyển của từng đợt/đối tượng/phương thức, Nhà trường sẽ linh hoạt điều chỉnh chỉ tiêu xét tuyển giữa các phương thức, đảm bảo tổng chỉ tiêu không vượt tổng chỉ tiêu đã xác định, đảm bảo tính công bằng và quyền lợi tốt nhất cho thí sinh.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổng chỉ tiêu (Dự kiến)	Chỉ tiêu (Dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
								Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	Đại học	7340301	Kế toán	301	Xét tuyển thẳng	112	4								
				100	Kết quả thi TN THPT		16	A00	Toán	A01	Toán	D01	Ngữ văn		
				200	Kết quả học tập THPT		80								
				409 hoặc 410	Xét tuyển kết hợp (kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập THPT với chứng chỉ tiếng Anh quốc tế)		12			A01	Toán	D01	Ngữ văn		
2	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	301	Xét tuyển thẳng	15	1								
				100	Kết quả thi TN THPT		3	A00	Toán	A01	Toán	D01	Ngữ văn		
				200	Kết quả học tập THPT		9								
				409 hoặc 410	Xét tuyển kết hợp (kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập THPT với chứng chỉ tiếng Anh quốc tế)		2			A01	Toán	D01	Ngữ văn		
3	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	301	Xét tuyển thẳng	78	3								
				100	Kết quả thi TN THPT		10	A01	Toán	D01	Ngữ văn				

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổng chỉ tiêu (Dự kiến)	Chỉ tiêu (Dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
								Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
				200	Kết quả học tập THPT		55								
				409 hoặc 410	Xét tuyển kết hợp (kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập THPT với chứng chỉ tiếng Anh quốc tế)		10	A01	Toán	D01	Ngữ văn				
4	Đại học	7340406	Quản trị văn phòng	301	Xét tuyển thẳng	30	1								
				100	Kết quả thi TN THPT		6	A00	Toán	A01	Toán	D01	Ngữ văn	C00	Ngữ văn
				200	Kết quả học tập THPT		19								
				409 hoặc 410	Xét tuyển kết hợp (kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập THPT với chứng chỉ tiếng Anh quốc tế)		4			A01	Toán	D01	Ngữ văn		
5	Đại học	7520201	Kỹ thuật điện	301	Xét tuyển thẳng	78	3								
				100	Kết quả thi TN THPT		10	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán		
				200	Kết quả học tập THPT		55								
				409 hoặc	Xét tuyển kết hợp (kết quả thi		10			A01	Toán	D01	Toán		

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổng chỉ tiêu (Dự kiến)	Chỉ tiêu (Dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
								Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
				410	tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập THPT với chứng chỉ tiếng Anh quốc tế)										
6	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	301	Xét tuyển thẳng	78	10								
				100	Kết quả thi TN THPT		12	A00	Toán	A01	Toán	D01	Ngữ văn		
				200	Kết quả học tập THPT		46								
				409 hoặc 410	Xét tuyển kết hợp (kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập THPT với chứng chỉ tiếng Anh quốc tế)		10			A01	Toán	D01	Ngữ văn		
7	Đại học	7310101	Kinh tế	301	Xét tuyển thẳng	20	1								
				100	Kết quả thi TN THPT		3	A00	Toán	A01	Toán	D01	Ngữ văn		
				200	Kết quả học tập THPT		14								
				409 hoặc 410	Xét tuyển kết hợp (kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập THPT với chứng chỉ tiếng Anh quốc tế)		2			A01	Toán	D01	Ngữ văn		

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổng chỉ tiêu (Dự kiến)	Chỉ tiêu (Dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
								Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
					Anh quốc tế)										
8	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	301	Xét tuyển thẳng	50	3								
				100	Kết quả thi TN THPT		14	D01	Ngữ văn	D09	Toán	D10	Toán	A01	Toán
				200	Kết quả học tập THPT		23								
				409 hoặc 410	Xét tuyển kết hợp (kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập THPT với chứng chỉ tiếng Anh quốc tế)		10	D01	Ngữ văn	D09	Toán	D10	Toán	A01	Toán
9	Đại học	7340115	Marketing	301	Xét tuyển thẳng	25	1								
				100	Kết quả thi TN THPT		4	A00	Toán	A01	Toán	D01	Ngữ văn		
				200	Kết quả học tập THPT		17								
				409 hoặc 410	Xét tuyển kết hợp (kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập THPT với chứng chỉ tiếng Anh quốc tế)		3					D01	Ngữ văn		
10	Đại học	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện	301	Xét tuyển thẳng	20	1								
				100	Kết quả thi TN THPT		4	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	D01	Toán

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổng chỉ tiêu (Dự kiến)	Chỉ tiêu (Dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
					hoặc kết quả học tập THPT với chứng chỉ tiếng Anh quốc tế)			Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
13	Đại học	7140217	Su phạm Ngữ văn	100	Kết quả thi TN THPT	36	28	C00	Ngữ văn	C03	Ngữ văn	D01	Ngữ văn	D14	Ngữ văn
				200	Kết quả học tập THPT		7								
				409 hoặc 410	Xét tuyển kết hợp (kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập THPT với chứng chỉ tiếng Anh quốc tế)		1					D01	Ngữ văn	D14	Ngữ văn
14	Đại học	7140231	Su phạm Tiếng Anh	100	Kết quả thi TN THPT	36	28	D01	Tiếng Anh	D14	Tiếng Anh	D15	Tiếng Anh		
				200	Kết quả học tập THPT		7								
				409 hoặc 410	Xét tuyển kết hợp (kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập THPT với chứng chỉ tiếng Anh quốc tế)		1								
15	Đại học	7140247	Su phạm Khoa học	100	Kết quả thi TN THPT	20	15	A00	Hóa học	A02	Vật lí	B00	Sinh học	D01	Toán

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổng chỉ tiêu (Dự kiến)	Chỉ tiêu (Dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				tự nhiên	200			Kết quả học tập THPT	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn
				409 hoặc 410	Xét tuyển kết hợp (kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập THPT với chứng chỉ tiếng Anh quốc tế)		1							D01	Toán
16	Đại học	7140201	Giáo dục Mầm non (trình độ ĐH)	100	Kết quả thi TN THPT	24	18	C00	Ngữ văn	C19	Ngữ văn	C20	Ngữ văn	D01	Ngữ văn
				200	Kết quả học tập THPT		5								
				409 hoặc 410	Xét tuyển kết hợp (kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập THPT với chứng chỉ tiếng Anh quốc tế)		1								
17	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học	100	Kết quả thi TN THPT	114	89	A00	Toán	A01	Toán	C00	Ngữ văn	D01	Ngữ văn
				200	Kết quả học tập THPT		23								
				409 hoặc 410	Xét tuyển kết hợp (kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học		2								

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổng chỉ tiêu (Dự kiến)	Chỉ tiêu (Dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
								Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
					tập THPT với chứng chỉ tiếng Anh quốc tế)										
18	Cao đẳng (GDMN)	51140201	Giáo dục mầm non (trình độ CD)	100	Kết quả thi TN THPT	105	82	C00	Ngữ văn	C19		C20	Ngữ văn	D01	Ngữ văn
				200	Kết quả học tập THPT		21	C00	Ngữ văn	C19		C20	Ngữ văn	D01	Ngữ văn
				409 hoặc 410	Xét tuyển kết hợp (kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập THPT với chứng chỉ tiếng Anh quốc tế)		2							D01	Ngữ văn
19	Đại học	7140218	Sư phạm Lịch sử	100	Kết quả thi TN THPT	20	15	C00	Lịch sử	C03	Lịch sử	D14	Lịch sử		
				200	Kết quả học tập THPT		4	C00	Lịch sử	C03	Lịch sử	D14	Lịch sử		
				409 hoặc 410	Xét tuyển kết hợp (kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập THPT với chứng chỉ tiếng Anh quốc tế)		1					D14	Lịch sử		

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổng chỉ tiêu (Dự kiến)	Chỉ tiêu (Dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
								Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
20	Đại học	7140206	Giáo dục thể chất	405	Kết hợp kết quả thi TN THPT và điểm thi năng khiếu	20	16	T00	Năng khiếu TDDT	T01	Năng khiếu TDDT	T02	Năng khiếu TDDT	T03	Năng khiếu TDDT
				406	Kết hợp kết quả học tập THPT và điểm thi năng khiếu		4	T00	Năng khiếu TDDT	T01	Năng khiếu TDDT	T02	Năng khiếu TDDT	T03	Năng khiếu TDDT
21	Đại học	7140219	Sư phạm Địa lí	100	Kết quả thi TN THPT	20	15	D01	Toán	C00	Địa	C20	Địa	C04	Địa
				200	Kết quả học tập THPT		4	D01	Toán	C00	Địa	C20	Địa	C04	Địa
				409 hoặc 410	Xét tuyển kết hợp (kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập THPT với chứng chỉ tiếng Anh quốc tế)		1	D01	Toán						
22	Đại học	7140205	Giáo dục Chính trị	100	Kết quả thi TN THPT	20	15	D01	Ngữ văn	C00	Ngữ văn	C14	GD CD	C20	GD CD
				200	Kết quả học tập THPT		4	D01	Ngữ văn	C00	Ngữ văn	C14	GD CD	C20	GD CD
				409 hoặc 410	Xét tuyển kết hợp (kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập THPT với		1	D01	Ngữ văn						

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổng chỉ tiêu (Dự kiến)	Chỉ tiêu (Dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
					chứng chỉ tiếng Anh quốc tế)			Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
23	Đại học	7140210	Su phạm Tin học	100	Kết quả thi TN THPT	20	15	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán		
				200	Kết quả học tập THPT		4	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán		
				409 hoặc 410	Xét tuyển kết hợp (kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập THPT với chứng chỉ tiếng Anh quốc tế)		1					D01	Toán		

1.5. Về điều chỉnh chỉ tiêu:

Căn cứ theo số lượng hồ sơ dự tuyển thực tế, kết quả xét tuyển của từng đợt/đối tượng/phương thức, năng lực đào tạo, Nhà trường sẽ linh hoạt điều chỉnh chỉ tiêu xét tuyển giữa các phương thức; hoặc chỉ tiêu xét tuyển giữa các ngành, đảm bảo tổng chỉ tiêu không vượt tổng chỉ tiêu chung theo ngành học đã xác định, đảm bảo tính công bằng và quyền lợi tốt nhất cho thí sinh.

Đối với chỉ tiêu đào tạo giáo viên khi có điều chỉnh chỉ tiêu, Nhà trường sẽ báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét quyết định theo quy định hiện hành.

Đối với các điều chỉnh khác thực hiện theo quy định của pháp luật.

1.6. Ngưỡng đầu vào, điều kiện xét tuyển

1.6.1. Ngưỡng đầu vào

T T	Mã ngành	Tên ngành	Theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	Theo kết quả học tập THPT	Theo phương thức xét kết hợp chứng chỉ tiếng Anh
1	7340301	Kế toán	15,0	15,5	18,5
2	7340201	Tài chính - Ngân hàng	15,0	15,5	18,5
3	7340101	Quản trị kinh doanh	15,0	15,5	18,5
4	7340406	Quản trị văn phòng	15,0	15,5	18,5
5	7520201	Kỹ thuật điện	15,0	15,5	18,5
6	7480201	Công nghệ thông tin	15,0	15,5	18,5
7	7310101	Kinh tế	15,0	15,5	18,5
8	7220201	Ngôn ngữ Anh	15,0	15,5	18,5
9	7340115	Marketing	15,0	15,5	18,5
10	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	15,0	15,5	18,5
11	7760103	Hỗ trợ Giáo dục Người khuyết tật	15,0	15,5	18,5
12	7140209	Sư phạm Toán học	Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Áp dụng một trong các tiêu chí sau: + Học lực lớp 12 xếp loại Giỏi trở lên. + Điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8.0 trở lên.	
13	7140217	Sư phạm Ngữ văn			
14	7140231	Sư phạm tiếng Anh			
15	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên			
16	7140201	Giáo dục Mầm non (trình độ ĐH)			
17	7140202	Giáo dục Tiểu học			

T T	Mã ngành	Tên ngành	Theo kết quả thi tốt nghệp THPT	Theo kết quả học tập THPT	Theo phương thức xét kết hợp chứng chỉ tiếng Anh	
18	7140218	Sư phạm Lịch sử				
19	7140219	Sư phạm Địa lí				
20	7140205	Giáo dục Chính trị				
21	7140210	Sư phạm Tin học				
22	7140206	Giáo dục thể chất		+ Học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.		
23	51140201	Giáo dục Mầm non (trình độ CĐ)		Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo + Học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên + Học lực lớp 12 xếp loại TB trở lên đối với những người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm trở lên. + Đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật đối với những người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm trở lên, trước ngày 07 tháng 5 năm 2020.		

1.6.2. Điều kiện xét tuyển

Đối với tuyển sinh chính quy trình độ đại học, cao đẳng ngành Giáo dục mầm non: Đảm bảo ngưỡng chất lượng đầu vào và có điểm thi năng khiếu (đối với ngành Giáo dục thể chất) tại Trường Đại học Hải Dương.

1.7. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

1.7.1. Thông tin chung

- Mã trường: DKT
- Tên trường: Trường Đại học Hải Dương
- Mã ngành, tên ngành và tổ hợp:

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp xét tuyển
1	7340301	Kế toán	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
2	7340201	Tài chính – Ngân hàng	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
3	7340101	Quản trị kinh doanh	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
4	7340406	Quản trị văn phòng	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí
5	7520201	Kỹ thuật điện	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
6	7480201	Công nghệ thông tin	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
7	7310101	Kinh tế	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
8	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh D09: Toán, Lịch sử, Tiếng Anh D10: Toán, Địa lí, Tiếng Anh A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh
9	7340115	Marketing	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
10	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh A02: Toán, Vật lí, Sinh học D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
11	7760103	Hỗ trợ Giáo dục người khuyết tật	C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí B03: Toán; Sinh học; Ngữ văn D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp xét tuyển
12	7140209	Sư phạm Toán học	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh A02: Toán, Vật lí, Sinh học D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
13	7140217	Sư phạm Ngữ văn	C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí C03: Ngữ văn, Toán, Lịch sử D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
14	7140231	Sư phạm tiếng Anh	D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh D15: Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh
15	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A02: Toán, Vật lí, Sinh học B00: Toán, Hóa học, Sinh học D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
16	7140201	Giáo dục Mầm non (Đại học)	C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí C19: Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân C20: Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục công dân D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
17	7140202	Giáo dục Tiểu học	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
18	7140218	Sư phạm Lịch sử	C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí C03: Ngữ văn, Toán, Lịch sử D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
19	7140219	Sư phạm Địa lí	C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí C20: Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục công dân D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh C04: Toán, Ngữ văn, Địa lí
20	7140205	Giáo dục Chính trị	C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí C14: Ngữ văn, Toán, GD&ĐT C20: Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục công dân D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
21	7140206	Giáo dục thể chất	T00: Toán, Sinh, Năng khiếu TDTT T01: Toán, GD&ĐT, Năng khiếu TDTT T02: Toán, Ngữ văn, Năng khiếu TDTT T03: Ngữ văn, Sinh, Năng khiếu TDTT
22	51140201	Giáo dục Mầm non (Cao đẳng)	C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí C19: Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân C20: Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục công dân

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp xét tuyển
			D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
23	7140210	Sư phạm Tin học	A00: Toán, Vật lý, Hóa học A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh

- Điểm chênh lệch giữa các tổ hợp xét bằng 0

- Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Trường hợp các thí sinh có cùng kết quả điểm xét tuyển, Nhà trường sẽ xét các tiêu chí phụ ưu tiên khác theo thứ tự: 1 - Kết quả 03 năm THPT; 2 - Môn chính trong tổ hợp xét tuyển; 3 - Kết quả thi đánh giá năng lực của các cơ sở giáo dục đại học khác (nếu có); 4 - Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (nếu có).

- Tên, mã phương thức tuyển sinh:

STT	Tên phương thức tuyển sinh	Mã phương thức tuyển sinh
1	Xét tuyển căn cứ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024	100
2	Xét tuyển căn cứ kết quả học tập THPT	200
3	Xét tuyển thẳng	301
4	Xét điểm thi tốt nghiệp THPT kết hợp thi năng khiếu	405
5	Xét kết quả học tập THPT kết hợp thi năng khiếu	406
6	Xét kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế	409
7	Xét kết hợp kết quả học tập THPT với chứng chỉ quốc tế	410

1.7.2. Thông tin về tuyển sinh ngành Giáo dục thể chất và thi năng khiếu

- Nguyên tắc xét tuyển

+ Ưu tiên xét tuyển thẳng trước;

+ Lấy điểm tổng cộng (đã có điểm ưu tiên) từ cao xuống cho đến khi hết chỉ tiêu.

+ Nếu thí sinh có điểm bằng nhau thì ưu tiên thí sinh nào có điểm năng khiếu cao hơn.

- Thi năng khiếu

Ngành Giáo dục thể chất: Nội dung thi năng khiếu gồm: Năng khiếu 1: Bật xa tại chỗ; Năng khiếu 2: Chạy 100m

+ Đăng ký thi năng khiếu: Thí sinh đăng ký dự tuyển trên trang website của trường tại địa chỉ: <http://uhd.edu.vn> hoặc đăng ký trực tiếp tại bộ phận tuyển sinh của Trường.

Nhà trường sẽ thông báo cụ thể cho thí sinh từng đợt thi năng khiếu theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.8. Tổ chức tuyển sinh

1.8.1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học, cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

1.8.1.1. *Xét tuyển thẳng*: Thời gian; hồ sơ; hình thức nhận ĐKXT; các điều kiện xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định cụ thể của Trường theo quy định (Xét tuyển thẳng – PT1)

1.8.1.2. *Xét tuyển căn cứ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024*

Thời gian; hồ sơ; hình thức nhận ĐKXT; các điều kiện xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định cụ thể của Trường đối với từng phương thức xét tuyển.

1.8.1.3. *Xét tuyển căn cứ kết quả học tập THPT (Học bạ)/Xét kết quả học tập (bảng điểm) TC/CĐ/ĐH đối với thí sinh có bằng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên*

- Thời gian xét tuyển: Thực hiện nhiều đợt trong năm

- Lịch tuyển sinh (dự kiến):

+ Đợt 1:

✓ Thời gian nhận hồ sơ xét tuyển: từ tháng 3-6/2024;

✓ Thời gian tổ chức xét tuyển và công bố kết quả trúng tuyển; trúng tuyển có điều kiện: Theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo và kế hoạch cụ thể của Nhà trường.

+ Đợt 2: Tháng 7-8/2024;

+ Đợt 3: Tháng 9/2024;

+ Đợt 4: Tháng 10/2024;

+ Đợt 5: Tháng 11/2024.

+ Đợt 6: Tháng 12/2024.

(Nhà trường sẽ thông báo chi tiết tại website <http://uhd.edu.vn>)

- Hồ sơ xét tuyển gồm:

Hình thức 1: Đăng ký trực tuyến theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Hình thức 2: Nộp hồ sơ trực tiếp tại trường, gồm:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển đại học, cao đẳng chính quy năm 2024 (theo mẫu của Trường).

+ Học bạ THPT (Bản chứng thực).

+ Bằng tốt nghiệp THPT (Bản chứng thực) hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2024.

+ Giấy khai sinh (Bản chứng thực);

+ Căn cước công dân (Bản chứng thực);

+ Giấy tờ ưu tiên (Bản chứng thực - nếu có).

1.8.1.4. *Xét tuyển kết hợp*: Hình thức nhận ĐKXT, Lịch tuyển sinh, Hồ sơ xét tuyển tương tự như Mục 1.7.1.3. Thí sinh bổ sung thêm 01 photo chứng thực: Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT, Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế.

1.8.1.5. *Tổ chức xét tuyển sớm*: Nhà trường tổ chức, thực hiện việc xét tuyển sớm đối với phương thức tuyển sinh: Xét tuyển thẳng (PT1); Xét tuyển căn cứ kết quả học tập THPT (PT3); Xét tuyển kết hợp (PT4). Thí sinh chỉ cần đăng ký và nộp kết quả học tập THPT (chưa cần kết quả thi tốt nghiệp), các thành tích phục vụ xét tuyển thẳng (nếu có),

chứng chỉ tiếng anh quốc tế (nếu có). Nhà trường sẽ tổ chức xét tuyển sớm và thông báo trúng tuyển có điều kiện theo quy định.

1.8.1.6. Thí năng khiếu đối với ngành Giáo dục Thể chất

Đợt thi, xét tuyển	Nội dung	Thời gian dự kiến
Đợt 1	Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển	01/3/2024 - 15/7/2024
	Thi năng khiếu	16/7/2024 - 20/7/2024
	Xét tuyển và công bố kết quả	05/8/2024-12/8/2024
Đợt 2	Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển	16/7/2024-17/9/2024
	Thi năng khiếu, xét tuyển và công bố kết quả	18/9/2024-24/9/2024
Đợt 3	Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển	18/9/2024-17/10/2024
	Thi năng khiếu, xét tuyển và công bố kết quả	18/10/2024-24/10/2024
Đợt 4	Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển	18/10/2024-06/12/2024
	Thi năng khiếu, xét tuyển và công bố kết quả	07-12/2024-15/12/2024

Căn cứ vào kết quả đăng ký dự thi Nhà trường có thể điều chỉnh lịch thi năng khiếu cho phù hợp với tình hình thực tế. Chi tiết thời gian, lịch thi Nhà trường sẽ thông báo sau.

1.8.2. Hình thức nhận hồ sơ

Nhà trường nhận hồ sơ xét tuyển trực tiếp, qua đường bưu điện theo địa chỉ: Phòng Đào tạo - Hợp tác quốc tế, Trường Đại học Hải Dương (Số 42, đường Nguyễn Thị Duệ, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương, Điện thoại: 0974121838 (Lương Thế Dũng), 0963368899 (Nguyễn Thị Kim Thoa); hoặc thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến tại địa chỉ <http://uhd.edu.vn>. Nếu trúng tuyển, thí sinh phải nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường.

1.9. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.10. Lệ phí xét tuyển: theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo thông báo của Trường.

1.11. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm:

TT	Bậc học	Nhóm ngành	Mức thu (đồng/sinh viên/tháng)			
			Năm học 2024- 2025	Năm học 2025- 2026	Năm học 2026- 2027	Năm học 2027- 2028
1	Đại học	Khối ngành III: Kế toán; Tài chính - Ngân hàng; Quản trị kinh doanh; Quản trị văn phòng	1.260.000	1.380.000	1.510.000	1.812.000

TT	Bậc học	Nhóm ngành	Mức thu (đồng/sinh viên/tháng)			
			Năm học 2024- 2025	Năm học 2025- 2026	Năm học 2026- 2027	Năm học 2027- 2028
		Khối ngành V: Kỹ thuật điện; Công nghệ thông tin	1.550.000	1.780.000	1.950.000	2.340.000
		Khối ngành VII: Kinh tế; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Ngôn ngữ Anh	1.260.000	1.380.000	1.510.000	1.812.000
		Khối ngành I: Nhóm Ngành Đào tạo giáo viên	1.260.000	1.380.000	1.510.000	1.812.000
2	Cao đẳng	Giáo dục Mầm non	990.000	1.100.000	1.210.000	1.452.000

1.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm (theo mục 1.7)

1.13. Cam kết của Trường trong những trường hợp rủi ro

Trường cam kết bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro (nếu có) theo pháp luật hiện hành của Nhà nước, theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Trường.

1.14. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

1.14.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo

Nhà trường đã hợp tác với nhiều doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh trong việc đào tạo sinh viên theo định hướng nghề nghiệp, đảm bảo sinh viên sau khi tốt nghiệp Trường Đại học Hải Dương đáp ứng nhu cầu của thị trường việc làm.

Các doanh nghiệp đã và đang hợp tác trong đào tạo tại Trường Đại học Hải Dương: An Phát Holding, FPT, Viettel, Sam sung, Công ty CP Nước sạch Hải Dương, Công ty CP Auto Hải Dương (Mazda-Kia Hải Dương), Mishubishi Hải Dương, Công ty TNHH TMDV Hưng Thịnh, Công ty CP HD Green, Công ty Phát hành sách Hải Dương,....

1.14.2. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu về nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước: Thực hiện theo quy chế, quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.15. Tài chính

1.15.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/ năm của trường: 72.000.000.000 đồng

1.15.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/ năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 13.500.000 đồng/năm

1.16. Các nội dung khác: Căn cứ vào điều kiện thực tế, Nhà trường sẽ thông báo cụ thể trong từng đợt xét tuyển và không trái với các quy định hiện hành.

2. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học đối với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên (liên thông chính quy)

2.1. Đối tượng và điều kiện tuyển sinh

- Đào tạo đại học chính quy đối với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, có bằng tốt nghiệp (hoặc đã được quyết định công nhận tốt nghiệp) trung cấp.

- Đào tạo đại học chính quy đối với đối tượng tốt nghiệp từ cao đẳng: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, có bằng tốt nghiệp (hoặc đã được quyết định công nhận tốt nghiệp) cao đẳng.

- Đào tạo đại học chính quy đối với đối tượng tốt nghiệp đại học: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, có bằng tốt nghiệp (hoặc đã được quyết định công nhận tốt nghiệp) đại học.

- Đối với trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non, thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, có bằng tốt nghiệp (hoặc đã được quyết định công nhận tốt nghiệp) từ trung cấp sư phạm trở lên; người đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật có bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm trước ngày 07 tháng 5 năm 2020.

2.2. Phạm vi tuyển sinh:

Nhà trường tổ chức tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh

2.3.1. Đối với tuyển sinh đại học chính quy

- **Phương thức 1:** Xét tuyển căn cứ kết quả học tập (bảng điểm) trung cấp/cao đẳng/đại học của thí sinh.

Xét theo kết quả học tập điểm trung bình chung toàn khóa trình độ trung cấp/cao đẳng/đại học.

- **Phương thức 2:** Xét tuyển căn cứ kết quả học tập THPT

Xét theo kết quả học tập theo tổ hợp xét tuyển điểm trung bình cả năm lớp 12 hoặc theo kết quả học tập khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật đối với người có bằng trung cấp trở lên cộng với điểm ưu tiên (nếu có).

2.3.2. Đối với tuyển sinh cao đẳng chính quy ngành Giáo dục Mầm non

- **Phương thức 1:** Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Theo Khoản 1, khoản 2, khoản 3, Điều 8 Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022.)

Khoản 3, Điều 8: Thí sinh có bằng trung cấp ngành sư phạm loại giỏi trở lên, hoặc có bằng trung cấp ngành sư phạm loại khá và có ít nhất 02 năm làm việc đúng ngành được xét tuyển thẳng vào ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng.

- **Phương thức 2:** Xét tuyển căn cứ kết quả học tập THPT

Xét theo kết quả học tập theo tổ hợp xét tuyển điểm trung bình cả năm lớp 12 hoặc theo kết quả học tập khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật đối với người có bằng trung cấp trở lên cộng với điểm ưu tiên (nếu có).

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường (tại mục 1.5) của Đề án này.

- **Phương thức 3:** Xét tuyển căn cứ kết quả học tập (bảng điểm) trung cấp/cao đẳng/đại học của thí sinh.

Xét theo kết quả học tập điểm trung bình chung toàn khóa trình độ trung cấp/cao đẳng/đại học.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổng chỉ tiêu dự kiến	Chỉ tiêu theo PTXT (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7340301	Kế toán	500	Kết quả học tập (bảng điểm) TC/CĐ/ĐH	28	6	3366/QĐ-BGDĐT	11/08/2011	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012
				200	Kết quả học tập THPT		22				
2	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	500	Kết quả học tập (bảng điểm) TC/CĐ/ĐH	18	4	1645/QĐ-BGDĐT	03/05/2012	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013
				200	Kết quả học tập THPT		14				
3	Đại học	7340406	Quản trị văn phòng	500	Kết quả học tập (bảng điểm) TC/CĐ/ĐH	10	2	5468/QĐ-BGDĐT	15/11/2013	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2014
				200	Kết quả học tập THPT		8				
4	Đại học	7520201	Kỹ thuật điện	500	Kết quả học tập (bảng điểm) TC/CĐ/ĐH	18	4	1645/QĐ-BGDĐT	03/05/2012	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013
				200	Kết quả học tập THPT		14				
5	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	500	Kết quả học tập (bảng điểm) TC/CĐ/ĐH	18	4	349/QĐ-BGDĐT	27/01/2014	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2020
				200	Kết quả học tập THPT		14				

2.5. Về điều chỉnh chỉ tiêu

Căn cứ theo số lượng hồ sơ dự tuyển thực tế, kết quả xét tuyển của từng đợt/đối tượng/phương thức, năng lực đào tạo, Nhà trường sẽ linh hoạt điều chỉnh chỉ tiêu xét tuyển giữa các phương thức; hoặc chỉ tiêu xét tuyển giữa các ngành; hoặc chỉ tiêu xét tuyển theo các đối tượng tuyển sinh là học sinh phổ thông và người đã tốt nghiệp từ trung cấp trở lên của cùng ngành học trình độ đại học, cao đẳng ngành Giáo dục mầm non, hình thức đào tạo chính quy, đảm bảo tổng chỉ tiêu không vượt tổng chỉ tiêu chung theo ngành học đã xác định, đảm bảo tính công bằng và quyền lợi tốt nhất cho thí sinh.

Đối với các điều chỉnh khác thực hiện theo quy định của pháp luật.

2.6. Ngưỡng đầu vào

T T	Mã ngành	Tên ngành	Xét tuyển căn cứ kết quả học tập trung cấp/cao đẳng/đại học	Theo kết quả học tập THPT	Xét tuyển thẳng
1	7340301	Kế toán	Thí sinh có bằng TN Trung cấp/Cao đẳng/Đại học	15.5	
2	7340101	Quản trị kinh doanh			
3	7340406	Quản trị văn phòng			
4	7520201	Kỹ thuật điện			
5	7480201	Công nghệ thông tin			

2.7. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển và các ngành của trường

- Mã trường: DKT
- Tên trường: Trường Đại học Hải Dương
- Mã ngành, tên ngành và tổ hợp:

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp xét tuyển
1	7340301	Kế toán	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
2	7340101	Quản trị kinh doanh	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
3	7340406	Quản trị văn phòng	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí
4	7520201	Kỹ thuật điện	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
5	7480201	Công nghệ thông tin	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh

- Điểm chênh lệch giữa các tổ hợp xét bằng 0.
- Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Trường hợp các thí sinh có cùng kết quả điểm xét tuyển, Nhà trường sẽ xét các tiêu chí phụ ưu tiên khác theo thứ tự: 1 - Kết quả 03 năm THPT; 2 - Môn chính trong tổ hợp xét tuyển; 3 - Kinh nghiệm công tác (nếu có); 4 - Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (nếu có).

- Tên, mã phương thức tuyển sinh

STT	Tên phương thức tuyển sinh	Mã phương thức tuyển sinh
1	Xét tuyển căn cứ kết quả học tập (bảng điểm) TC/CĐ/ĐH	500
2	Xét tuyển căn cứ kết quả học tập THPT	200
3	Xét tuyển thẳng	301

2.8. Tổ chức tuyển sinh

- Thời gian tuyển sinh: Thực hiện nhiều đợt trong năm

- Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm:

+ Đợt 1: Tháng 2/2024

+ Đợt 2: Tháng 3-6/2024;

+ Đợt 3: Tháng 7-8/2024;

+ Đợt 4: Tháng 9-10/2024;

+ Đợt 5: Tháng 11-12/2024.

- Hồ sơ xét tuyển gồm:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển trình độ đại học (theo mẫu của Trường)

+ Học bạ THPT (Bản chứng thực - Áp dụng đối với phương thức tuyển sinh căn cứ kết quả học tập THPT)

+ Bằng tốt nghiệp THPT (Bản chứng thực)

+ Bằng tốt nghiệp trung cấp/cao đẳng/đại học; Bảng điểm trung cấp/cao đẳng/đại học (Bản photo chứng thực - Áp dụng đối với tuyển sinh đào tạo trình độ đại học, cao đẳng chính quy đối với người đã có bằng trung cấp/cao đẳng/đại học)

+ Chứng chỉ Giáo dục thể chất (Bản chứng thực - nếu có)

+ Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng - An ninh (Bản chứng thực - nếu có)

+ Giấy khai sinh (Bản chứng thực);

+ Căn cước công dân (Bản chứng thực);

+ Các giấy tờ ưu tiên (Bản chứng thực - nếu có)

- Hình thức nhận hồ sơ

Nhà trường nhận hồ sơ xét tuyển trực tiếp, qua đường bưu điện theo địa chỉ: Phòng Đào tạo - Hợp tác quốc tế, Trường Đại học Hải Dương (Số 42, đường Nguyễn Thị Duệ, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương, Điện thoại: 0974121838 (Lương Thế Dũng), 0963368899 (Nguyễn Thị Kim Thoa); hoặc thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến tại địa chỉ <http://uhd.edu.vn>. Nếu trúng tuyển, thí sinh phải nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường.

2.9. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Hải Dương

2.10. Lệ phí xét tuyển

- Lệ phí xét tuyển theo quy định hiện hành: theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo thông báo của Trường.

- Lệ phí xét miễn và công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập đại học chính quy: 200.000 đồng/bậc/ngành học.

2.11. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

TT	Bậc học	Nhóm ngành	Mức thu (đồng/sinh viên/tháng)			
			Năm học 2024- 2025	Năm học 2025- 2026	Năm học 2026- 2027	Năm học 2027- 2028
1	Đại học	Khối ngành III: Kế toán; Tài chính - Ngân hàng; Quản trị kinh doanh; Quản trị văn phòng	1.260.000	1.380.000	1.510.000	1.812.000
		Khối ngành V: Kỹ thuật điện; Công nghệ thông tin	1.550.000	1.780.000	1.950.000	2.340.000
		Khối ngành VII: Kinh tế; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Ngôn ngữ Anh	1.260.000	1.380.000	1.510.000	1.812.000
		Khối ngành I: Nhóm Ngành Đào tạo giáo viên	1.260.000	1.380.000	1.510.000	1.812.000
2	Cao đẳng	Giáo dục Mầm non	990.000	1.100.000	1.210.000	1.452.000

2.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm (xem tại mục 2.8)

2.13. Các nội dung khác: Căn cứ vào điều kiện thực tế, Nhà trường sẽ thông báo cụ thể trong từng đợt xét tuyển và không trái với các quy định hiện hành.

Đối với các nội dung có liên quan chưa được ghi trong đề án thì thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành.

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm

1. Đối tượng tuyển sinh

Người có một trong các điều kiện dưới đây:

- Đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

- Đã có bằng hoặc công nhận tốt nghiệp trung cấp trở lên. Người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT, đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

3. Phương thức, điều kiện, ngưỡng đầu vào trong tuyển sinh

3.1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

3.1.1. Phương thức, điều kiện, ngưỡng đầu vào

Áp dụng tương tự như tuyển sinh chính quy trình độ đại học, cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non (tại mục 1, II. Tuyển sinh chính quy trình) của Đề án này.

3.1.2. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổng chỉ tiêu dự kiến	Chỉ tiêu theo PTXT (Dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
								Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	Đại học	7340301	Kế toán	301	Xét tuyển thẳng	20	2								
				100	Kết quả thi TN THPT		5	A00	Toán	A01	Toán	D01	Ngữ văn		
				200	Kết quả học tập THPT		10								
				409 hoặc 410	Xét tuyển kết hợp (kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập THPT với chứng chỉ tiếng Anh quốc tế)		3			A01	Toán	D01	Ngữ văn		
2	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	301	Xét tuyển thẳng	20	2								
				100	Kết quả thi TN THPT		5	A00	Toán	A01	Toán	D01	Ngữ văn		
				200	Kết quả học tập THPT		10								
				409 hoặc 410	Xét tuyển kết hợp (kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học		3			A01	Toán	D01	Ngữ văn		

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổng chỉ tiêu dự kiến	Chỉ tiêu theo PTXT (Dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
								Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
					tập THPT với chứng chỉ tiếng Anh quốc tế)										
3	Đại học	7340406	Quản trị Văn phòng	301	Xét tuyển thẳng	20	2								
				100	Kết quả thi TN THPT		5	A00	Toán	A01	Toán	D01	Ngữ văn	C00	Ngữ văn
				200	Kết quả học tập THPT		10								
				409 hoặc 410	Xét tuyển kết hợp (kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập THPT với chứng chỉ tiếng Anh quốc tế)		3								
4	Đại học	7520201	Kỹ thuật điện	301	Xét tuyển thẳng	20	2								
				100	Kết quả thi TN THPT		5	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán		
				200	Kết quả học tập THPT		10								
				409 hoặc	Xét tuyển kết hợp (kết quả		3			A01	Toán	D01	Toán		

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổng chỉ tiêu dự kiến	Chỉ tiêu theo PTXT (Dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	
					tập THPT										
				409 hoặc 410	Xét tuyển kết hợp (kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập THPT với chứng chỉ tiếng Anh quốc tế)		1					D01	Ngữ văn	D14	Ngữ văn
10	Đại học	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	100	Kết quả thi TN THPT	80	38	D01	Tiếng Anh	D14	Tiếng Anh	D15	Tiếng Anh		
				200	Kết quả học tập THPT		41								
				409 hoặc 410	Xét tuyển kết hợp (kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập THPT với chứng chỉ tiếng Anh quốc tế)		1								
11	Đại học	7140201	Giáo dục Mầm non (trình độ ĐH)	100	Kết quả thi TN THPT	40	28	C00	Ngữ văn	C19	Ngữ văn	C20	Ngữ văn	D01	Ngữ văn
				200	Kết quả học tập THPT		11								

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổng chỉ tiêu dự kiến	Chỉ tiêu theo PTXT (Dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
								Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
				409 hoặc 410	Xét tuyển kết hợp (kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập THPT với chứng chỉ tiếng Anh quốc tế)		1								
12	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học	100	Kết quả thi TN THPT	300	230	A00	Toán	A01	Toán	C00	Ngữ văn	D01	Ngữ văn
				200	Kết quả học tập THPT		65								
				409 hoặc 410	Xét tuyển kết hợp (kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập THPT với chứng chỉ tiếng Anh quốc tế)		5							D01	Ngữ văn
13	Cao đẳng (GDMN)	51140201	Giáo dục mầm non (trình độ CD)	100	Kết quả thi TN THPT	400	45	C00	Ngữ văn	C19		C20	Ngữ văn	D01	Ngữ văn
				200	Kết quả học tập THPT		350	C00	Ngữ văn	C19		C20	Ngữ văn	D01	Ngữ văn

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổng chỉ tiêu dự kiến	Chỉ tiêu theo PTXT (Dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
								Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
				409 hoặc 410	Xét tuyển kết hợp (kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập THPT với chứng chỉ tiếng Anh quốc tế)		5							D01	Ngữ văn
14	Đại học	7140218	Sur phạm Lịch sử	100	Kết quả thi TN THPT	25	19	C00	Lịch sử	C03	Lịch sử	D14	Lịch sử		
				200	Kết quả học tập THPT		5	C00	Lịch sử	C03	Lịch sử	D14	Lịch sử		
				409 hoặc 410	Xét tuyển kết hợp (kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập THPT với chứng chỉ tiếng Anh quốc tế)		1					D14	Lịch sử		
15	Đại học	7140206	Giáo dục thể chất	405	Kết hợp kết quả thi TN THPT và điểm thi năng khiếu	25	20	T00	Năng khiếu TDTT	T01	Năng khiếu TDTT	T02	Năng khiếu TDTT	T03	Năng khiếu TDTT

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổng chỉ tiêu dự kiến	Chỉ tiêu theo PTXT (Dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
								Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
				406	Kết hợp kết quả học tập THPT và điểm thi năng khiếu		5	T00	Năng khiếu TDTT	T01	Năng khiếu TDTT	T02	Năng khiếu TDTT	T03	Năng khiếu TDTT
16	Đại học	7140219	Sur phạm Địa lí	100	Kết quả thi TN THPT	25	19	D01	Toán	C00	Địa	C20	Địa	C04	Địa
				200	Kết quả học tập THPT		5	D01	Toán	C00	Địa	C20	Địa	C04	Địa
				409 hoặc 410	Xét tuyển kết hợp (kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập THPT với chứng chỉ tiếng Anh quốc tế)		1	D01	Toán						
17	Đại học	7140205	Giáo dục Chính trị	100	Kết quả thi TN THPT	25	19	D01	Ngữ văn	C00	Ngữ văn	C14	GDC D	C20	GD CD
				200	Kết quả học tập THPT		5	D01	Ngữ văn	C00	Ngữ văn	C14	GDC D	C20	GD CD
				409 hoặc 410	Xét tuyển kết hợp (kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học		1	D01	Ngữ văn						

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổng chỉ tiêu dự kiến	Chỉ tiêu theo PTXT (Dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
								Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
					tập THPT với chứng chỉ tiếng Anh quốc tế)										
18	Đại học	7140210	Sur phạm Tin học	100	Kết quả thi TN THPT	25	19	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán		
				200	Kết quả học tập THPT		5	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán		
				409 hoặc 410	Xét tuyển kết hợp (kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập THPT với chứng chỉ tiếng Anh quốc tế)		1					D01	Toán		

3.1.3. Về điều chỉnh chỉ tiêu

Căn cứ theo nhu cầu người học và năng lực đào tạo, Nhà trường thực hiện tuyển sinh hình thức vừa làm vừa học liên tục nhiều đợt trong năm. Số lượng chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành sẽ được điều chỉnh để đảm bảo phù hợp với thực tiễn tuyển sinh, đáp ứng được nhu cầu người học, căn cứ theo năng lực đào tạo của Trường. Việc xác định và điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật.

3.2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non vừa làm vừa học đối với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

3.2.1. Phương thức, điều kiện, ngưỡng đầu vào

Áp dụng tương tự như tuyển sinh chính quy trình độ đại học, cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non đối với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên (tại mục 2, II. Tuyển sinh chính quy trình) của Đề án này.

3.2.2. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Tổng chỉ tiêu dự kiến	Chỉ tiêu theo PTXT (Dự kiến)
1	Đại học	7340301	Kế toán	500	Kết quả học tập (bảng điểm) TC/CĐ/ĐH	Điểm TBC toàn khóa	5	1
				200	Kết quả học tập THPT	A00, A01, D01		4
2	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	500	Kết quả học tập (bảng điểm) TC/CĐ/ĐH	Điểm TBC toàn khóa	5	1
				200	Kết quả học tập THPT	A00, A01, D01		4
3	Đại học	7340406	Quản trị văn phòng	500	Kết quả học tập (bảng điểm) TC/CĐ/ĐH	Điểm TBC toàn khóa	5	1
				200	Kết quả học tập THPT	A00, A01, D01, C00		4
4	Đại học	7520201	Kỹ thuật điện	500	Kết quả học tập (bảng điểm) TC/CĐ/ĐH	Điểm TBC toàn khóa	5	1
				200	Kết quả học tập THPT	A00; A01; D01		4
5	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	500	Kết quả học tập (bảng điểm) TC/CĐ/ĐH	Điểm TBC toàn khóa	5	1
				200	Kết quả học tập THPT	A00, A01, D01		4
6	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	500	Kết quả học tập (bảng điểm) TC/CĐ/ĐH	Điểm TBC toàn khóa	24	6
				200	Kết quả học tập THPT	D01, D09, D10, A01		18
7	Cao đẳng (GDMN)	51140201	Giáo dục Mầm non (trình độ CĐ)	301	Xét tuyển thẳng		80	2
				200	Kết quả học tập THPT	C00; C19; C20; D01		50
				500	Kết quả học tập (bảng điểm) TC/CĐ/ĐH	Điểm TBC toàn khóa		28

3.2.3. Về điều chỉnh chỉ tiêu

Căn cứ theo số lượng hồ sơ dự tuyển thực tế, kết quả xét tuyển của từng đợt/đối tượng/phương thức, năng lực đào tạo, Nhà trường sẽ linh hoạt điều chỉnh chỉ tiêu xét tuyển giữa các phương thức; hoặc chỉ tiêu xét tuyển giữa các ngành; hoặc chỉ tiêu xét tuyển theo các đối tượng tuyển sinh là học sinh phổ thông và người đã tốt nghiệp từ trung cấp trở lên của cùng ngành học trình độ đại học, cao đẳng ngành Giáo dục mầm non, hình thức vừa làm vừa học, đảm bảo tổng chỉ tiêu không vượt tổng chỉ tiêu chung theo ngành học đã xác định, đảm bảo tính công bằng và quyền lợi tốt nhất cho thí sinh.

Đối với các điều chỉnh khác thực hiện theo quy định của pháp luật.

4. Thời gian tuyển sinh

Tuyển sinh hình thức vừa làm vừa học thực hiện nhiều đợt trong năm.

Căn cứ vào nhu cầu, chỉ tiêu tuyển sinh, đối tượng tuyển sinh, tình hình thực tiễn, Nhà trường có thể ra Thông báo tuyển sinh riêng cụ thể, chi tiết và công khai trên website của Trường theo quy định.

Đề án tuyển sinh là cơ sở để triển khai công tác tuyển sinh đại học, cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, áp dụng chung cho tuyển sinh của các hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học.

Đối với các nội dung không ghi trong Đề án thì thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành./.

Cán bộ kê khai

1. Đàm Văn Bắc (0913.664.968)
2. Lê Thị Sinh (0986.567.096)

Hải Dương, ngày 05 tháng 7 năm 2024

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Nguyễn Văn Quyên

CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2023 (Người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			179
1	Tiến sĩ			0
2	Thạc sĩ			179
2.1	Thạc sĩ chính quy			179
2.1.1	Kinh doanh và quản lý			31
2.1.1.1	Kế toán	8340301	Kinh doanh và quản lý	31
2.1.2	Khoa học xã hội và hành vi			148
2.1.2.1	Quản lý kinh tế	8310110	Khoa học xã hội và hành vi	148
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
B	ĐẠI HỌC			1904
3	Đại học chính quy			
3.1	Chính quy			1904
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			0
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			1512
3.1.2.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			723
3.1.2.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	31
3.1.2.1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	363
3.1.2.1.3	Giáo dục Thể chất	7140206	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	12
3.1.2.1.4	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	115
3.1.2.1.5	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	95
3.1.2.1.6	Sư phạm Lịch sử	7140218	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	12
3.1.2.1.7	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	95
3.1.2.1.8	Sư phạm khoa học tự nhiên	7140247	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
3.1.2.2	Kinh doanh và quản lý			479
3.1.2.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và	149

			quản lý	
3.1.2.2.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	12
3.1.2.2.3	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	28
3.1.2.2.4	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	270
3.1.2.2.5	Quản trị văn phòng	7340406	Kinh doanh và quản lý	20
3.1.2.3	<i>Máy tính và công nghệ thông tin</i>			111
3.1.2.3.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	111
3.1.2.4	<i>Công nghệ kỹ thuật</i>			3
3.1.2.4.1	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật	3
3.1.2.5	<i>Kỹ thuật</i>			122
3.1.2.5.1	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật	122
3.1.2.6	<i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>			
3.1.2.6.1	Chăn nuôi	7620105	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
3.1.2.6.2	Phát triển nông thôn	7620116	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
3.1.2.7	<i>Nhân văn</i>			51
3.1.2.7.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	51
3.1.2.8	<i>Khoa học xã hội và hành vi</i>			17
3.1.2.8.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	17
3.1.2.8.2	Chính trị học	7310201	Khoa học xã hội và hành vi	0
3.1.2.9	<i>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</i>			6
3.1.2.9.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	6
3.2	<i>Liên thông từ trung cấp lên đại học</i>			60
3.2.1	Kinh doanh và quản lý			36
3.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	12
3.2.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	15
3.2.1.3	Quản trị văn phòng	7340406	Kinh doanh và quản lý	9
3.2.2	Máy tính và công nghệ thông tin			3
3.2.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	3

3.2.3	Kỹ thuật			18
3.2.3.1	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật	18
3.2.4	Nhân văn			3
3.2.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	3
3.3	<i>Liên thông từ cao đẳng lên đại học</i>			139
3.3.1	Kinh doanh và quản lý			92
3.3.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	18
3.3.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	51
3.3.1.3	Quản trị văn phòng	7340406	Kinh doanh và quản lý	23
3.3.2	Máy tính và công nghệ thông tin			11
3.3.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	11
3.3.3	Kỹ thuật			28
3.3.3.1	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật	28
3.3.4	Nhân văn			8
3.3.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	8
3.4	<i>Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</i>			193
3.4.1	Kinh doanh và quản lý			38
3.4.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	2
3.4.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	33
3.4.1.3	Quản trị văn phòng	7340406	Kinh doanh và quản lý	3
3.4.2	Máy tính và công nghệ thông tin			9
3.4.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	9
3.4.3	Kỹ thuật			6
3.4.3.1	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật	6
3.4.4	Nhân văn			140
3.4.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	140

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

2.1. Thông kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của Trường: 1.148.442 m²

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 1.100 chỗ ở.

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 10 m²

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa	146	16.033

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
	năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu		
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	4	1.987
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	1	285
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	42	4.445
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	70	3.654
1.5	Số phòng học đa phương tiện	2	164
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	27	5.498
2	Thư viện, trung tâm học liệu	2	1.573
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập.	56	33.243

2.2. Các thông tin khác

2.2.1. Công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng

Số quyết định	Ngày quyết định	Tô chức công nhận
140/QĐ-KĐCLGD	26/05/2021	Trung tâm Kiểm định chất lượng Giáo dục, Hiệp hội các trường Đại học, cao đẳng Việt Nam

2.2.2. Hội đồng trường

Số quyết định	Ngày quyết định	Đơn vị ký ban hành quyết định
2779/QĐ-UBND	15/09/2021	UBND tỉnh Hải Dương
1088/QĐ-UBND	07/6/2023	UBND tỉnh Hải Dương

3. Danh sách giảng viên toàn thời gian

TT	Họ và tên Tên	Trình độ	Chuyên môn	Ngành đào tạo
1	Phạm Thị An	Thạc sĩ	Kinh tế học	Marketing; Kế toán; Kinh tế; Sư phạm Địa lí;
2	Vũ Hoài An	Tiến sĩ	Toán học	Quản lý kinh tế; Sư phạm Toán học; Sư phạm Tiếng Anh; Kỹ thuật điện; Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông;
3	Đặng Ngọc Anh	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Giáo dục Mầm non (CD); Giáo dục Tiểu học; Quản trị kinh doanh; Công nghệ thông tin; Sư phạm Địa lí;
4	Đào Thị Lan Anh	Thạc sĩ	Kinh tế học	Marketing; Kinh tế; Sư phạm Địa lí;
5	Hoàng Thế Anh	Thạc sĩ	Toán học	Sư phạm Toán học; Sư phạm khoa học tự nhiên; Giáo dục Tiểu học;
6	Lê Lan Anh	Đại học	Lý luận và phương pháp dạy học	Giáo dục Mầm non (CD); Giáo dục Tiểu học;
7	Lê Thị Hà Anh	Thạc sĩ	Kế toán	Quản lý kinh tế; Kế toán; Kinh tế; Sư phạm Địa lí;
8	Lê Thị Minh Anh	Thạc sĩ	Giáo dục học	Giáo dục Mầm non (CD); Giáo dục Mầm non (ĐH); Sư phạm Địa lí; Sư phạm Giáo dục Chính trị; Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật;

9	Nguyễn Ngọc Anh	Thạc sĩ	Kế toán	Marketing; Kinh tế; Sư phạm Địa lí;
10	Phạm Ngọc Anh	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Sư phạm Tiếng Anh; Giáo dục Thể chất; Quản trị kinh doanh;
11	Tạ Thị Tuyết Anh	Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán; Kinh tế; Sư phạm Địa lí;
12	Trương Thị Thùy Anh	Đại học	Giáo dục tiểu học	Giáo dục Tiểu học; Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật;
13	Đàm Văn Bắc	Tiến sĩ	Địa lý học	Kế toán; Quản lý kinh tế; Sư phạm Tiếng Anh; Ngôn ngữ Anh; Sư phạm Ngữ văn; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Sư phạm Địa lí; Sư phạm Tin học; Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật;
14	Lê Thị Bắc	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Mầm non (ĐH); Sư phạm Tiếng Anh; Ngôn ngữ Anh;
15	Nguyễn Thị Bắc	Thạc sĩ	Tâm lý học	Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Mầm non (ĐH); Sư phạm Tin học; Sư phạm Giáo dục Chính trị;
16	Nguyễn Đức Bản	Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Tiểu học; Sư phạm Địa lí; Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật;
17	Nguyễn Phương Bình	Đại học	Mỹ thuật tạo hình	Giáo dục Mầm non (CĐ); Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật;
18	Phạm Đức Bình	PGS-Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán; Quản lý kinh tế; Giáo dục Thể chất; Quản trị kinh doanh; Marketing; Kế toán; Kinh tế;
19	Vũ Văn Cát	Tiến sĩ	Vật lý chất rắn	Quản lý kinh tế; Kỹ thuật điện; Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông;
20	Tạ Thị Chuyên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Giáo dục Thể chất; Quản trị kinh doanh; Quản trị văn phòng;
21	Vũ Thị Cúc	Thạc sĩ	Triết học	Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Tiểu học; Sư phạm Tin học; Sư phạm Giáo dục Chính trị; Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật;
22	Nguyễn Ngọc Cương	Thạc sĩ	Điện tử	Kỹ thuật điện; Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông;
23	Nguyễn Việt Cường	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản lý kinh tế; Giáo dục Thể chất; Quản trị kinh doanh; Quản trị văn phòng; Kế toán; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Kinh tế;
24	Nguyễn Thị Đào	Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán; Quản lý kinh tế; Sư phạm Lịch sử; Marketing; Kế toán; Kinh tế; Tài chính - Ngân hàng;
25	Nguyễn Văn Diễn	Thạc sĩ	Sư phạm Sinh học	Sư phạm Toán học; Sư phạm khoa học tự nhiên; Sư phạm Tiếng Anh;
26	Trần Thị Diệp	Thạc sĩ	Kỹ thuật vật liệu	Kỹ thuật điện; Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông;
27	Trương Thị Hồng Diệp	Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Mầm non (ĐH); Giáo dục Tiểu học;
28	Đào Hồng Diệu	Thạc sĩ	Toán học	Sư phạm Toán học; Giáo dục Tiểu học; Sư phạm Tin học;
29	Phạm Văn Đỏ	Thạc sĩ	Giáo dục học	Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Tiểu học; Sư phạm Tin học; Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật;

30	Mạc Thị Độ	Đại học	Luật kinh tế	Giáo dục Tiểu học; Kế toán; Công nghệ thông tin; Sư phạm Địa lí;
31	Đặng Thị Hồng Doan	Thạc sĩ	Giáo dục Tiểu học	Giáo dục Tiểu học;
32	Bùi Hồng Đoàn	Thạc sĩ	Sư phạm Vật lý	Giáo dục Mầm non (CĐ); Sư phạm khoa học tự nhiên; Giáo dục Tiểu học;
33	Đặng Trần Đông	Tiến sĩ	Hệ thống thông tin quản lý	Quản lý kinh tế; Giáo dục Thể chất; Giáo dục Tiểu học; Quản trị kinh doanh; Kế toán; Tài chính - Ngân hàng;
34	Phạm Thành Đông	Thạc sĩ	Huấn luyện thể thao	Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Mầm non (ĐH); Giáo dục Thể chất;
35	Đoàn Thị Kiều Dung	Đại học	Công nghệ thông tin	Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Tiểu học; Công nghệ thông tin; Sư phạm Tin học; Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật;
36	Nguyễn Thị Dung	Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán; Kinh tế; Sư phạm Địa lí;
37	Nguyễn Thị Huệ Dung	Đại học	Lý luận và phương pháp dạy học	Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Thể chất;
38	Nguyễn Thị Phương Dung	Thạc sĩ	Kế toán	Sư phạm Lịch sử; Sư phạm Tiếng Anh; Marketing; Kế toán;
39	Lương Thế Dũng	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Mầm non (ĐH); Giáo dục Tiểu học; Công nghệ thông tin; Sư phạm Tin học;
40	Trần Việt Dũng	Thạc sĩ	Lịch sử	Giáo dục Mầm non (CĐ); Sư phạm Lịch sử; Sư phạm Giáo dục Chính trị;
41	Nghiêm Thị Thùy Dương	Thạc sĩ	Giáo dục mầm non	Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Mầm non (ĐH);
42	Đinh Thị Lê Duyên	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Mầm non (ĐH); Sư phạm Tiếng Anh; Ngôn ngữ Anh; Sư phạm Tin học; Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật;
43	Phạm Thị Duyến	Thạc sĩ	Kinh tế học	Marketing; Kinh tế; Sư phạm Địa lí;
44	Nguyễn Thị Hồng Gấm	Tiến sĩ	Giáo dục học	Kế toán; Quản lý kinh tế; Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Mầm non (ĐH); Sư phạm khoa học tự nhiên; Giáo dục Tiểu học;
45	Ngô Thị Giang	Đại học	Giáo dục tiểu học	Giáo dục Tiểu học; Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật;
46	Vũ Thị Lệ Giang	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán; Tài chính - Ngân hàng;
47	Nguyễn Đình Hà	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Giáo dục Thể chất; Quản trị kinh doanh; Quản trị văn phòng;
48	Nguyễn Thị Hà	Đại học	Giáo dục tiểu học	Giáo dục Tiểu học; Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật;
49	Nguyễn Thị Thu Hà	Tiến sĩ	Toán học	Kế toán; Quản lý kinh tế; Sư phạm Toán học; Sư phạm khoa học tự nhiên; Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông; Sư phạm Địa lí;
50	Nguyễn Thị Thu Hà	Tiến sĩ	Triết học	Kế toán; Quản lý kinh tế; Giáo dục Thể chất; Marketing; Sư phạm Giáo dục Chính trị; Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật;

51	Đoàn Văn Hải	Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điện; Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông;
52	Nguyễn Thị Minh Hải	Thạc sĩ	Tâm lý học	Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Mầm non (ĐH); Sư phạm Địa lí; Sư phạm Tin học; Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật;
53	Cao Thị Thu Hằng	Thạc sĩ	Giáo dục học	Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Mầm non (ĐH); Sư phạm Địa lí; Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật;
54	Nguyễn Thị Ngọc Hằng	Thạc sĩ	Văn học Việt Nam	Giáo dục Mầm non (CĐ); Sư phạm khoa học tự nhiên; Giáo dục Tiểu học; Sư phạm Ngữ văn;
55	Phạm Thị Thu Hằng	Tiến sĩ	Triết học	Quản lý kinh tế; Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Mầm non (ĐH); Giáo dục Thể chất; Marketing; Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông; Sư phạm Tin học;
56	Bùi Thị Bích Hạnh	Đại học	Quản trị văn phòng	Quản trị văn phòng; Sư phạm Ngữ văn; Sư phạm Tin học;
57	Dương Thị Bích Hạnh	Tiến sĩ	Sư phạm Ngữ văn	Quản lý kinh tế; Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Tiểu học; Sư phạm Ngữ văn; Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật;
58	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Tiến sĩ	Giáo dục mầm non	Quản lý kinh tế; Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Mầm non (ĐH); Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật;
59	Nguyễn Thị Thúy Hạnh	Thạc sĩ	Sư phạm Ngữ Văn	Sư phạm Tiếng Anh; Ngôn ngữ Anh; Sư phạm Ngữ văn; Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật;
60	Trần Đức Hạnh	Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình	Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Mầm non (ĐH); Giáo dục Tiểu học; Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật;
61	Trần Thị Hạnh	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Giáo dục Mầm non (CĐ); Sư phạm Tiếng Anh; Ngôn ngữ Anh; Sư phạm Tin học;
62	Lê Thị Hiền	Thạc sĩ	Điện	Kỹ thuật điện; Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông;
63	Nguyễn Thị Thu Hiền	Tiến sĩ	Giáo dục Thể chất	Quản lý kinh tế; Sư phạm Toán học; Giáo dục Tiểu học; Quản trị kinh doanh; Quản trị văn phòng; Kế toán; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành;
64	Phạm Thị Hiền	Đại học	Giáo dục Mầm non	Giáo dục Mầm non (CĐ); Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật;
65	Nguyễn Đức Hiền	Đại học	Kinh tế vận tải	Kinh tế; Sư phạm Địa lí;
66	Phạm Thị Hiền	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Giáo dục Mầm non (CĐ); Sư phạm Tiếng Anh; Ngôn ngữ Anh; Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật;
67	Đinh Thị Trung Hiếu	Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện; Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông;
68	Đỗ Trung Hiếu	Đại học	Công nghệ thông tin	Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Tiểu học; Công nghệ thông tin; Sư phạm Tin học;

69	Nguyễn Thị Thanh Hoa	Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam	Quản lý kinh tế; Sư phạm Lịch sử; Sư phạm Ngữ văn; Sư phạm Tin học; Sư phạm Giáo dục Chính trị; Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật;
70	Phạm Ngọc Hoa	Tiến sĩ	Toán ứng dụng	Quản lý kinh tế; Sư phạm Toán học; Sư phạm khoa học tự nhiên; Tài chính - Ngân hàng; Công nghệ thông tin;
71	Phạm Thị Hoà	Thạc sĩ	Quản lý xây dựng	Sư phạm Toán học; Sư phạm Tiếng Anh; Quản trị kinh doanh;
72	Nguyễn Thị Hòa	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Giáo dục Tiểu học; Công nghệ thông tin; Sư phạm Tin học;
73	Nguyễn Thị Hòa	Thạc sĩ	Giáo dục học	Sư phạm Toán học; Giáo dục Tiểu học;
74	Phạm Thị Hòa	Tiến sĩ	Sinh học	Quản lý kinh tế; Sư phạm khoa học tự nhiên; Giáo dục Tiểu học; Sư phạm Địa lí; Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật;
75	Vũ Thị Hoạch	Thạc sĩ	Toán ứng dụng	Giáo dục Tiểu học; Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật;
76	Hà Thị Thu Hoài	Thạc sĩ	Quản lý xây dựng	Sư phạm Toán học; Ngôn ngữ Anh; Quản trị kinh doanh;
77	Trịnh Tố Hoan	Thạc sĩ	Toán ứng dụng	Sư phạm Toán học; Giáo dục Tiểu học;
78	Vũ Văn Hoàng	Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện; Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông;
79	Bùi Hương Huệ	Thạc sĩ	Giáo dục mầm non	Giáo dục Mầm non (CD); Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật;
80	Nguyễn Thị Tím Huệ	Tiến sĩ	Khoa học giáo dục	Kế toán; Quản lý kinh tế; Giáo dục Tiểu học; Công nghệ thông tin; Sư phạm Tin học; Sư phạm Giáo dục Chính trị;
81	Phạm Thị Huệ	Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán; Tài chính - Ngân hàng;
82	Lương Minh Huệ	Thạc sĩ	Du lịch	Giáo dục Mầm non (CD); Sư phạm Lịch sử; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Sư phạm Giáo dục Chính trị;
83	Nguyễn Kim Hùng	Đại học	Toán học	Sư phạm Toán học; Quản trị kinh doanh; Quản trị văn phòng; Sư phạm Tin học;
84	Nguyễn Xuân Hùng	Thạc sĩ	Toán học	Giáo dục Mầm non (CD); Sư phạm Toán học; Sư phạm khoa học tự nhiên;
85	Tăng Xuân Hùng	Thạc sĩ	Lịch sử	Giáo dục Mầm non (CD); Sư phạm Lịch sử; Sư phạm Ngữ văn; Sư phạm Tin học; Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật;
86	Nguyễn Đình Hưng	Tiến sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Quản lý kinh tế; Giáo dục Mầm non (CD); Sư phạm khoa học tự nhiên; Giáo dục Tiểu học;
87	Nguyễn Thái Hưng	Tiến sĩ	Giáo dục học	Kế toán; Quản lý kinh tế; Sư phạm Toán học; Ngôn ngữ Anh; Giáo dục Thể chất; Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật;
88	Trần Quốc Hưng	Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	Giáo dục Mầm non (CD); Sư phạm Lịch sử; Sư phạm Giáo dục Chính trị; Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật;
89	Đào Thị Hương	Đại học	Giáo dục mầm non	Giáo dục Mầm non (CD); Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật;
90	Đinh Thị Mai Hương	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán; Tài chính - Ngân hàng;
91	Nguyễn Thị Hương	Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán; Kinh tế; Sư phạm Tin học;
92	Nguyễn Thị Thanh Hương	Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán; Kinh tế; Sư phạm Tin học;

93	Phạm Thị Hương	Thạc sĩ	Kinh tế học	Marketing; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Kinh tế; Sư phạm Tin học;
94	Trần Thị Hương	Tiến sĩ	Giáo dục học	Kế toán; Quản lý kinh tế; Sư phạm Tiếng Anh; Công nghệ thông tin; Sư phạm Tin học; Sư phạm Giáo dục Chính trị;
95	Vũ Thị Hương	Thạc sĩ	Địa lý học	Giáo dục Tiểu học; Sư phạm Địa lí; Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật;
96	Vũ Thị Hương	Thạc sĩ	Luật kinh tế	Ngôn ngữ Anh; Kế toán; Công nghệ thông tin; Sư phạm Tin học;
97	Bùi Thị Hường	Đại học	Lý luận và phương pháp dạy học	Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Tiểu học;
98	Đỗ Thị Thúy Hường	Thạc sĩ	Kinh tế	Marketing; Kinh tế; Sư phạm Tin học;
99	Nguyễn Thị Hường	Thạc sĩ	Sư phạm Sinh học	Giáo dục Mầm non (CĐ); Sư phạm khoa học tự nhiên; Sư phạm Tin học; Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật;
100	Đỗ Thanh Huyền	Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Tiểu học; Sư phạm Giáo dục Chính trị;
101	Hoàng Thị Huyền	Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán; Kinh tế; Sư phạm Tin học;
102	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Giáo dục Mầm non (CĐ); Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật;
103	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thạc sĩ	Sư phạm Ngữ văn	Giáo dục Mầm non (CĐ); Sư phạm Toán học; Giáo dục Tiểu học; Sư phạm Tin học;
104	Nguyễn Thu Huyền	Thạc sĩ	Kinh tế học	Marketing; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Kinh tế; Sư phạm Tin học;
105	Vũ Thị Thương Huyền	Thạc sĩ	Kinh tế học	Marketing; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Kinh tế; Sư phạm Giáo dục Chính trị;
106	Nguyễn Văn Khải	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học	Giáo dục Mầm non (CĐ); Sư phạm khoa học tự nhiên;
107	Nguyễn Văn Khánh	Đại học	Giáo dục tiểu học	Giáo dục Tiểu học; Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật;
108	Nguyễn Văn Khánh	Đại học	Kế toán	Quản trị kinh doanh; Kế toán; Kinh tế; Sư phạm Giáo dục Chính trị;
109	Phạm Văn Khoa	Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện; Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông;
110	Trần Doãn Khoa	Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Sư phạm Toán học; Sư phạm Tiếng Anh; Giáo dục Thể chất; Sư phạm Tin học;
111	Phạm Đức Kiểm	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Sư phạm Toán học; Quản trị kinh doanh; Quản trị văn phòng;
112	Vũ Hồng Kiên	Đại học	Tài chính và Kế toán	Kế toán; Tài chính - Ngân hàng;
113	Nguyễn Thị Kim	Thạc sĩ	Tài chính và Kế toán	Kế toán; Kinh tế; Sư phạm Giáo dục Chính trị;
114	Nguyễn Thị Lài	Thạc sĩ	Triết học	Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Tiểu học; Sư phạm Tin học;
115	Lưu Thị Lan	Thạc sĩ	Tài chính và Kế toán	Kế toán; Tài chính - Ngân hàng;
116	Nguyễn Phong Lan	Đại học	Thông tin - thư viện	Giáo dục Mầm non (CĐ); Quản trị văn phòng;

117	Nguyễn Thị Phương Lan	Thạc sĩ	Giáo dục Tiểu học	Giáo dục Tiểu học;
118	Vũ Thị Diệp Lan	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Giáo dục Mầm non (CD); Sư phạm Tiếng Anh; Ngôn ngữ Anh; Sư phạm Tin học;
119	Nguyễn Thị Lê	Đại học	Ngôn ngữ Trung Quốc	Sư phạm Tiếng Anh; Ngôn ngữ Anh;
120	Vũ Đức Lễ	Tiến sĩ	Quản lý khoa học và công nghệ	Quản lý kinh tế; Giáo dục Mầm non (CD); Giáo dục Mầm non (ĐH); Sư phạm Tiếng Anh; Ngôn ngữ Anh; Quản trị văn phòng; Sư phạm Ngữ văn; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành;
121	Nguyễn Thanh Liêm	Thạc sĩ	Toán học	Sư phạm Toán học; Sư phạm khoa học tự nhiên; Giáo dục Tiểu học; Sư phạm Tin học;
122	Nguyễn Thị Liên	Thạc sĩ	Sư phạm Địa lý	Giáo dục Mầm non (CD); Giáo dục Tiểu học; Sư phạm Địa lý; Sư phạm Tin học;
123	Lê Thị Hoài Linh	Thạc sĩ	Kinh tế học	Marketing; Kinh tế; Sư phạm Giáo dục Chính trị;
124	Nguyễn Thị Thùy Linh	Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Giáo dục Mầm non (CD); Sư phạm Giáo dục Chính trị;
125	Nguyễn Thị Loan	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Giáo dục Mầm non (CD); Giáo dục Tiểu học; Công nghệ thông tin;
126	Nguyễn Thu Loan	Thạc sĩ	Giáo dục mầm non	Giáo dục Mầm non (CD); Giáo dục Mầm non (ĐH);
127	Phạm Thị Loan	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Giáo dục Mầm non (CD); Giáo dục Tiểu học; Công nghệ thông tin; Sư phạm Tin học;
128	Trần Thị Diệu Loan	Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán; Kinh tế; Sư phạm Giáo dục Chính trị;
129	Trần Thị Thanh Loan	Thạc sĩ	Kinh tế học	Marketing; Kinh tế; Sư phạm Giáo dục Chính trị;
130	Trịnh Thị Thanh Loan	Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán; Kinh tế; Sư phạm Giáo dục Chính trị;
131	Bùi Văn Lợi	Thạc sĩ	Công tác xã hội	Giáo dục Mầm non (CD); Ngôn ngữ Anh; Quản trị văn phòng; Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật;
132	Nguyễn Quốc Long	Đại học	Kinh tế xây dựng	Kinh tế; Sư phạm Giáo dục Chính trị;
133	Nguyễn Việt Long	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Giáo dục Mầm non (CD); Sư phạm Toán học; Sư phạm Tiếng Anh; Sư phạm Tin học;
134	Phạm Thị Lương	Thạc sĩ	Sư phạm Hóa học	Sư phạm khoa học tự nhiên; Giáo dục Tiểu học;
135	Phùng Thị Lược	Thạc sĩ	Sư phạm Ngữ văn	Giáo dục Mầm non (CD); Sư phạm Tiếng Anh; Sư phạm Ngữ văn; Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật;
136	Đồng Thị Khánh Ly	Đại học	Giáo dục tiểu học	Giáo dục Tiểu học;
137	Nguyễn Thị Lý	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Sư phạm Toán học; Quản trị kinh doanh; Quản trị văn phòng;
138	Đào Thị Miên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Sư phạm Toán học; Quản trị kinh doanh; Quản trị văn phòng;

139	Bùi Văn Minh	Thạc sĩ	Giáo dục học	Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Mầm non (ĐH); Sư phạm Tiếng Anh; Giáo dục Tiểu học; Quản trị kinh doanh;
140	Đặng Thị Trà My	Thạc sĩ	Triết học	Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Tiểu học; Sư phạm Địa lí; Sư phạm Tin học;
141	Phạm Thị My	Thạc sĩ	Toán học	Sư phạm Toán học; Sư phạm khoa học tự nhiên; Giáo dục Tiểu học;
142	Bùi Thị Na	Đại học	Giáo dục mầm non	Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Mầm non (ĐH);
143	Phạm Thị Na	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh; Quản trị văn phòng;
144	Đào Thuý Nga	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Ngôn ngữ Anh; Quản trị kinh doanh;
145	Đoàn Thị Việt Nga	Thạc sĩ	Sư phạm Ngữ văn	Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Tiểu học; Sư phạm Tin học;
146	Lê Thuý Nga	Đại học	Giáo dục tiểu học	Giáo dục Tiểu học;
147	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	Thạc sĩ	Kế toán	Sư phạm Lịch sử; Ngôn ngữ Anh; Marketing; Kế toán;
148	Phạm Thuý Nga	Thạc sĩ	Công nghệ Sinh học	Giáo dục Mầm non (CĐ); Sư phạm khoa học tự nhiên; Giáo dục Tiểu học;
149	Vũ Thị Nga	Thạc sĩ	Tâm lý học	Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Mầm non (ĐH); Giáo dục Tiểu học;
150	Vũ Thùy Nga	Tiến sĩ	Văn học Việt Nam	Quản lý kinh tế; Sư phạm Lịch sử; Sư phạm Ngữ văn; Sư phạm Địa lí;
151	Tạ Thị Thuý Ngân	Tiến sĩ	Khoa học giáo dục	Kế toán; Quản lý kinh tế; Giáo dục Mầm non (CĐ); Sư phạm Tiếng Anh; Giáo dục Tiểu học; Sư phạm Ngữ văn; Kỹ thuật điện;
152	Hoàng Thị Ngát	Thạc sĩ	Triết học	Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Tiểu học; Sư phạm Giáo dục Chính trị;
153	Trần Thị Ngoan	Thạc sĩ	Văn hoá học	Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Tiểu học; Quản trị văn phòng; Sư phạm Ngữ văn; Sư phạm Tin học;
154	Bùi Thị Ngọc	Thạc sĩ	Thông tin - thư viện	Giáo dục Mầm non (CĐ); Ngôn ngữ Anh; Quản trị văn phòng;
155	Lê Bách Ngọc	Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Sư phạm Tiếng Anh; Ngôn ngữ Anh; Sư phạm Ngữ văn;
156	Nguyễn Phương Ngọc	Tiến sĩ	Kinh tế học	Kế toán; Quản lý kinh tế; Quản trị kinh doanh; Quản trị văn phòng; Kinh tế;
157	Nguyễn Thị Ngọc	Thạc sĩ	Kinh tế học	Quản trị văn phòng; Marketing; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Kinh tế;
158	Vũ Thị Nguyên	Thạc sĩ	Chăn nuôi	Ngôn ngữ Anh; Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông;
159	Lê Thị Nguyệt	Tiến sĩ	Kinh doanh thương mại	Sư phạm Tiếng Anh; Ngôn ngữ Anh; Quản trị kinh doanh; Marketing;
160	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	Thạc sĩ	Kinh tế học	Quản trị văn phòng; Marketing; Kế toán; Kinh tế;
161	Đàm Đức Nhật	Đại học	Công nghệ thông tin	Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Tiểu học; Công nghệ thông tin; Sư phạm Tin học;

162	Vũ Thị Yến Nhi	Tiến sĩ	Giáo dục mầm non	Quản lý kinh tế; Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Mầm non (ĐH); Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật;
163	Dương Hồng Nhung	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán; Tài chính - Ngân hàng;
164	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thạc sĩ	Kế toán	Giáo dục Tiểu học; Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông; Kế toán;
165	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Sư phạm Tiếng Anh; Ngôn ngữ Anh; Sư phạm Địa lý;
166	Vũ Thị Kim Nhung	Thạc sĩ	Điện tử	Kế toán; Quản lý kinh tế; Kỹ thuật điện; Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông;
167	Vũ Thị Nhung	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Giáo dục Mầm non (CĐ); Sư phạm Lịch sử; Sư phạm Ngữ văn;
168	Lê Thị Nụ	Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điện; Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông;
169	Bùi Thị Kim Oanh	Thạc sĩ	Nông nghiệp	Ngôn ngữ Anh; Giáo dục Tiểu học; Sư phạm Ngữ văn;
170	Phạm Thị Oanh	Tiến sĩ	Giáo dục mầm non	Quản lý kinh tế; Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Mầm non (ĐH); Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật;
171	Phạm Thị Oanh	Thạc sĩ	Kinh tế học	Sư phạm Ngữ văn; Marketing; Kế toán; Kinh tế;
172	Trần Thị Oanh	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Giáo dục Mầm non (CĐ); Sư phạm Tiếng Anh; Ngôn ngữ Anh; Sư phạm Tin học;
173	Trần Thị Oanh	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Sư phạm Toán học;
174	Nguyễn Thị Phiên	Thạc sĩ	Điện tử	Kỹ thuật điện; Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông;
175	Bùi Hữu Phúc	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Quản lý kinh tế; Quản trị văn phòng; Công nghệ thông tin; Sư phạm Tin học;
176	Cao Thị Thu Phương	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán; Tài chính - Ngân hàng;
177	Đoàn Thị Phương	Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Tiểu học; Công nghệ thông tin; Sư phạm Tin học;
178	Nguyễn Hoài Phương	Đại học	Công nghệ thông tin	Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Tiểu học; Công nghệ thông tin; Sư phạm Tin học;
179	Nguyễn Thị Lan Phương	Thạc sĩ	Kinh tế học	Sư phạm Ngữ văn; Marketing; Kinh tế;
180	Nguyễn Thị Phương	Thạc sĩ	Kinh tế học	Sư phạm Ngữ văn; Marketing; Kinh tế;
181	Phùng Việt Phương	Thạc sĩ	Kinh doanh và quản lý	Quản trị kinh doanh; Sư phạm Ngữ văn; Kế toán; Kinh tế;
182	Nguyễn Thị Phượng	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	Quản lý kinh tế; Sư phạm Lịch sử; Giáo dục Tiểu học; Sư phạm Tin học;
183	Vũ Thị Phượng	Đại học	Kế toán	Sư phạm Ngữ văn; Kế toán;
184	Chu Tiến Quang	PGS-Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kế toán; Quản lý kinh tế; Quản trị kinh doanh; Quản trị văn phòng; Sư phạm Ngữ văn; Kế toán;
185	Nguyễn Văn Quang	Đại học	Sư phạm Âm nhạc	Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Mầm non (ĐH);

186	Phạm Văn Quang	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Tiểu học; Công nghệ thông tin; Sư phạm Tin học;
187	Vũ Văn Quang	Đại học	Công nghệ thông tin	Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Tiểu học; Công nghệ thông tin; Sư phạm Tin học;
188	Đỗ Thị Nguyệt Quế	Đại học	Toán ứng dụng	Sư phạm Toán học; Sư phạm Tin học;
189	Trần Thị Quý	Đại học	Kế toán	Ngôn ngữ Anh; Giáo dục Tiểu học; Kế toán;
190	Nguyễn Thị Quyên	Đại học	Kinh tế chính trị	Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Tiểu học; Sư phạm Giáo dục Chính trị;
191	Nguyễn Văn Quyên	Tiến sĩ	Sư phạm Sinh học	Quản lý kinh tế; Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Mầm non (ĐH); Sư phạm khoa học tự nhiên; Giáo dục Tiểu học; Sư phạm Tin học;
192	Trương Thị Thu Quỳnh	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán; Tài chính - Ngân hàng;
193	Lê Thị Sinh	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Tiểu học; Công nghệ thông tin; Sư phạm Tin học;
194	Tô Văn Sông	Tiến sĩ	Triết học	Kế toán; Quản lý kinh tế; Sư phạm Tiếng Anh; Quản trị văn phòng; Kỹ thuật điện; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Sư phạm Giáo dục Chính trị;
195	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thạc sĩ	Văn học Việt Nam	Giáo dục Mầm non (CĐ); Sư phạm Lịch sử; Sư phạm Ngữ văn;
196	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Tiểu học; Công nghệ thông tin; Sư phạm Tin học;
197	Nguyễn Hữu Thái	Thạc sĩ	Huấn luyện thể thao	Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Thể chất; Sư phạm Tin học;
198	Bùi Thị Thắm	Thạc sĩ	Nông nghiệp	Ngôn ngữ Anh; Giáo dục Tiểu học; Sư phạm Ngữ văn;
199	Nguyễn Thị Thắm	Thạc sĩ	Chính trị học	Giáo dục Tiểu học; Sư phạm Giáo dục Chính trị;
200	Nguyễn Thị Thắm	Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Giáo dục Mầm non (CĐ); Sư phạm Lịch sử; Sư phạm Tin học; Sư phạm Giáo dục Chính trị;
201	Vũ Văn Thản	Thạc sĩ	Kế toán	Ngôn ngữ Anh; Quản trị kinh doanh; Kế toán;
202	Nguyễn Văn Thắng	Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện; Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông;
203	Bùi Phương Thanh	Tiến sĩ	Kinh tế học	Kế toán; Ngôn ngữ Anh; Marketing; Kinh tế; Tài chính - Ngân hàng;
204	Đào Thị Tuyết Thanh	Thạc sĩ	Toán học	Sư phạm Toán học; Sư phạm khoa học tự nhiên; Giáo dục Tiểu học; Sư phạm Tin học;
205	Phạm Thị Thanh	Đại học	Kế toán	Ngôn ngữ Anh; Giáo dục Tiểu học; Kế toán;
206	Phạm Thị Thanh	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Tiểu học; Công nghệ thông tin; Sư phạm Tin học;
207	Nguyễn Thị Thảo	Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	Quản trị kinh doanh; Quản trị văn phòng;

208	Nguyễn Thị Thảo	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Sư phạm Toán học;
209	Phạm Thị Thảo	Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán; Tài chính - Ngân hàng;
210	Vũ Thị Thảo	Thạc sĩ	Toán học	Giáo dục Mầm non (ĐH); Ngôn ngữ Anh; Giáo dục Tiểu học; Quản trị kinh doanh;
211	Vũ Thị Thảo	Thạc sĩ	Kinh tế học	Ngôn ngữ Anh; Marketing; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Kinh tế;
212	Vũ Thị Thảo	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	Quản lý kinh tế; Giáo dục Mầm non (CĐ); Sư phạm Tiếng Anh; Ngôn ngữ Anh;
213	Vũ Thị Thảo	Thạc sĩ	Sư phạm Kỹ thuật Điện	Kỹ thuật điện; Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông;
214	Phạm Thị Thêu	Thạc sĩ	Kế toán	Ngôn ngữ Anh; Giáo dục Tiểu học; Kế toán;
215	Nguyễn Thị Thìn	Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	Sư phạm Tiếng Anh; Quản trị kinh doanh; Sư phạm Ngữ văn; Kinh tế;
216	Nguyễn Hữu Thịnh	Đại học	Công nghệ thông tin	Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Tiểu học; Công nghệ thông tin; Sư phạm Tin học;
217	Nguyễn Văn Thịnh	Đại học	Quản trị kinh doanh	Sư phạm Tiếng Anh; Giáo dục Tiểu học; Kế toán;
218	Phạm Quang Thịnh	Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán; Sư phạm Tiếng Anh; Kế toán; Tài chính - Ngân hàng;
219	Nguyễn Đức Thọ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh; Quản trị văn phòng;
220	Lâm Thị Thoa	Thạc sĩ	Toán học	Sư phạm Toán học; Sư phạm khoa học tự nhiên;
221	Nguyễn Thị Kim Thoa	Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán; Tài chính - Ngân hàng;
222	Phạm Hồng Thơm	Thạc sĩ	Kinh tế học	Sư phạm Tiếng Anh; Giáo dục Tiểu học; Kế toán;
223	Vũ Hoài Thu	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	Kế toán; Quản lý kinh tế; Sư phạm Tiếng Anh; Ngôn ngữ Anh; Sư phạm Địa lí;
224	Luyện Thị Minh Thu	Tiến sĩ	Triết học	Quản lý kinh tế; Sư phạm Lịch sử; Giáo dục Tiểu học; Công nghệ thông tin; Sư phạm Tin học;
225	Lê Thị Thương	Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điện; Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông;
226	Nguyễn Thị Thương	Thạc sĩ	Văn học	Giáo dục Mầm non (CĐ); Sư phạm Ngữ văn; Sư phạm Địa lí;
227	Nguyễn Thị Thương Thương	Thạc sĩ	Kế toán	Sư phạm Tiếng Anh; Giáo dục Tiểu học; Kế toán;
228	Hồ Thị Thuý	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh; Quản trị văn phòng;
229	Khương Thị Thuý	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc	Sư phạm Tiếng Anh; Ngôn ngữ Anh;
230	Tạ Thị Thanh Thuý	Thạc sĩ	Lưu trữ học	Quản trị văn phòng; Sư phạm Ngữ văn;
231	Vũ Tiến Thuý	Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện; Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông;
232	Đặng Thị Phương Thùy	Đại học	Toán học	Giáo dục Tiểu học;
233	Phan Thị Minh Thùy	Đại học	Kế toán	Giáo dục Tiểu học; Marketing; Kế toán;

234	Bùi Thị Thủy	Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	Giáo dục Mầm non (CĐ); Sư phạm Tiếng Anh; Ngôn ngữ Anh;
235	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Đại học	Giáo dục tiểu học	Giáo dục Tiểu học;
236	Phạm Thị Thu Thủy	Tiến sĩ	Sư phạm Ngữ văn	Quản lý kinh tế; Sư phạm Lịch sử; Sư phạm Ngữ văn; Sư phạm Địa lý;
237	Tiêu Thị Thu Thủy	Thạc sĩ	Ngữ Văn	Giáo dục Mầm non (CĐ); Sư phạm Ngữ văn; Sư phạm Địa lý;
238	Nguyễn Thị Tính	Thạc sĩ	Sư phạm Ngữ văn	Giáo dục Mầm non (CĐ); Sư phạm Ngữ văn; Sư phạm Địa lý;
239	Lê Quang Tĩnh	Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Tiểu học; Công nghệ thông tin; Sư phạm Tin học;
240	Nguyễn Thị Toan	Thạc sĩ	Điện tử	Kỹ thuật điện; Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông;
241	Tăng Thế Toan	Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	Quản lý kinh tế; Kỹ thuật điện; Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông;
242	Đinh Trọng Toàn	Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Kỹ thuật điện; Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông;
243	Dương Thị Toàn	Thạc sĩ	Thông tin - thư viện	Quản trị văn phòng; Sư phạm Ngữ văn;
244	Nguyễn Đức Toàn	Tiến sĩ	Văn học Việt Nam	Quản lý kinh tế; Sư phạm Toán học; Sư phạm Lịch sử; Giáo dục Thể chất; Sư phạm Ngữ văn;
245	Bùi Thị Trang	Đại học	Lý luận và phương pháp dạy học	Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Mầm non (ĐH);
246	Đặng Thu Trang	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Giáo dục Mầm non (CĐ); Sư phạm Tiếng Anh; Ngôn ngữ Anh;
247	Ngô Thị Kiều Trang	Thạc sĩ	Giáo dục tiểu học	Giáo dục Tiểu học;
248	Ngô Thị Trang	Đại học	Giáo dục tiểu học	Giáo dục Tiểu học;
249	Nguyễn Thị Thu Trang	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán; Tài chính - Ngân hàng;
250	Phạm Thị Hà Trang	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Giáo dục Mầm non (CĐ); Sư phạm Tiếng Anh; Ngôn ngữ Anh;
251	Phạm Thị Thu Trang	Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán; Quản lý kinh tế; Sư phạm Tiếng Anh; Quản trị kinh doanh; Kinh tế; Tài chính - Ngân hàng;
252	Phạm Thị Trang	Tiến sĩ	Sư phạm Toán học	Quản lý kinh tế; Sư phạm Toán học; Sư phạm khoa học tự nhiên; Giáo dục Tiểu học;
253	Vũ Thị Thu Trang	Thạc sĩ	Tâm lý học	Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Mầm non (ĐH); Sư phạm Địa lý;
254	Vũ Thùy Trang	Thạc sĩ	Lịch sử	Giáo dục Mầm non (CĐ); Sư phạm Lịch sử; Sư phạm Giáo dục Chính trị;
255	Đào Tiên Trí	Đại học	Sư phạm Âm nhạc	Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Mầm non (ĐH);
256	Phan Đình Trung	Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Kỹ thuật điện; Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông;

257	Nguyễn Xuân Trường	Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Giáo dục Mầm non (CĐ); Sư phạm Tiếng Anh; Sư phạm Ngữ văn;
258	Đỗ Thị Ngọc Tú	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Giáo dục Mầm non (CĐ); Sư phạm Tiếng Anh; Ngôn ngữ Anh;
259	Đặng Thị Tứ	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Tiểu học;
260	Nguyễn Mạnh Tuấn	Thạc sĩ	Luật kinh tế	Giáo dục Mầm non (CĐ); Sư phạm Tiếng Anh; Kế toán; Công nghệ thông tin; Sư phạm Tin học;
261	Vũ Quốc Tuấn	Tiến sĩ	Toán học	Quản lý kinh tế; Sư phạm Toán học; Giáo dục Tiểu học; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Công nghệ thông tin; Sư phạm Tin học; Sư phạm Giáo dục Chính trị;
262	Phạm Thị Tuyền	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh; Quản trị văn phòng;
263	Trần Thị Tuyền	Thạc sĩ	Triết học	Giáo dục Mầm non (CĐ); Ngôn ngữ Anh; Giáo dục Tiểu học; Quản trị kinh doanh; Sư phạm Ngữ văn;
264	Đỗ Thị Tuyết	Thạc sĩ	Kế toán	Giáo dục Tiểu học; Marketing; Kế toán;
265	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Thạc sĩ	Sư phạm Âm nhạc	Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Tiểu học;
266	Vũ Thị Tuyết	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Tiểu học; Công nghệ thông tin; Sư phạm Tin học;
267	Nguyễn Thị Thu Uyên	Đại học	Giáo dục mầm non	Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Mầm non (ĐH);
268	Vũ Thị Ngọc Uyên	Thạc sĩ	Giáo dục Tiểu học	Giáo dục Tiểu học;
269	Nguyễn Thị Hải Vân	Thạc sĩ	Sư phạm Địa lý	Sư phạm Lịch sử; Giáo dục Tiểu học; Sư phạm Địa lý;
270	Nguyễn Thị Hồng Vân	Đại học	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Thể chất; Giáo dục Tiểu học;
271	Nguyễn Thị Hồng Vân	Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình	Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Mầm non (ĐH); Giáo dục Tiểu học;
272	Nguyễn Thị Vân	Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán; Tài chính - Ngân hàng;
273	Vương Thị Vân	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Sư phạm Tiếng Anh; Ngôn ngữ Anh; Quản trị kinh doanh; Kế toán; Tài chính - Ngân hàng;
274	Nguyễn Ngọc Viên	Thạc sĩ	Toán học	Sư phạm Toán học; Quản trị kinh doanh; Quản trị văn phòng;
275	Nguyễn Văn Viết	Tiến sĩ	Sư phạm Sinh học	Quản lý kinh tế; Sư phạm Toán học; Sư phạm khoa học tự nhiên; Giáo dục Tiểu học;
276	Nguyễn Bá Việt	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh; Quản trị văn phòng;
277	Tiêu Công Vũ	Thạc sĩ	Quản lý khoa học và công nghệ	Giáo dục Mầm non (CĐ); Sư phạm Toán học; Giáo dục Tiểu học; Công nghệ thông tin;
278	Trần Vũ	Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện; Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông;
279	Vũ Quốc Vững	Thạc sĩ	Kế toán	Ngôn ngữ Anh; Quản trị kinh doanh; Kế toán;

280	Nguyễn Văn Vươn	Đại học	Giáo dục tiểu học	Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Mầm non (ĐH);
281	Đỗ Quốc Vương	Thạc sĩ	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Thể chất; Giáo dục Tiểu học; Công nghệ thông tin;
282	Nguyễn Thị Xoan	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Tiểu học; Công nghệ thông tin; Sư phạm Tin học;
283	Vũ Thị Xuân	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán; Tài chính - Ngân hàng;
284	Đồng Thị Yến	Tiến sĩ	Tâm lý học	Quản lý kinh tế; Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Thể chất;
285	Dương Thị Yến	Thạc sĩ	Giáo dục mầm non	Giáo dục Mầm non (CĐ); Giáo dục Mầm non (ĐH);
286	Nguyễn Thị Hải Yến	Đại học	Giáo dục tiểu học	Giáo dục Tiểu học;
287	Nguyễn Thị Yến	Thạc sĩ	Du lịch	Quản trị văn phòng; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành;
288	Phạm Thị Yến	Thạc sĩ	Kinh doanh và quản lý	Ngôn ngữ Anh; Sư phạm Ngữ văn; Kinh tế;

HẢI DƯƠNG